

đủ biết ký ba chữ tên, quanh năm không phải viết lách gì, thì tự-nhiên không có chuyện khai-bút.

Trái lại, những người thường hay viết như các ông đồ, các nhà khoa-giáp, và nhất là những người làm việc quan, đều coi việc khai-bút là hệ-trọng. Khai-bút cũng chọn ngày tốt.

Lối thông-thường giản-dị là viết một dòng chữ «Xuân-vương chính-nguyệt sơ ... nhật khai-bút đại cát» (tháng đầu xuân ngày mồng ... khai bút tốt lành), trên giấy hoa-tiên, dán trên chỗ ngồi.

Nhiều cụ làm thơ viết ra giấy hồng điều hay giấy hoa tiên đề khai-bút thay vì viết một dòng chữ như trên.

KHA' ẮN.

Các chức quan từ tri-huyện trở lên đều có ấn ; cuối năm trước Tết có lệ định ngày *hạp ấn* (bỏ ấn vào trong hộp đậy kín), sang năm mới sẽ chọn ngày tốt *khai ấn*, thường phải hết sức sớm, dù là mồng hai mồng ba chưa phải ngày làm việc, để phòng tránh ngày xấu nếu có việc khẩn-cấp giấy tờ phải đóng ấn.

Tổng lý thời xưa có mộc-triệu (sau thay bằng đồng-triệu) cũng có tục đầu năm mới khai bút và khai triệu.

Cũng như khai bút, đóng ấn hay triệu trên một tờ giấy hồng điều có viết dòng chữ năm ... tháng ... ngày ... khai ấn đại cát.

TẾT THANH - MINH

Thanh-minh trong tiết tháng ba, nhằm ngày thượng tuần, khoảng mồng 5 mồng 6, có ghi trong âm-lịch mỗi năm.

Nhiều nơi, ngày thanh-minh người cùng họ họp nhau ra đồng tào-mộ, thăm viếng tất cả các mộ phần của ông bà tổ-tiên, có rậm thì phát quang, đất khuyết thì đắp bồi, thấp ba nén hương cắm trên mộ. Đặc-biệt mộ tổ được cả họ chăm-sóc, năm nào cũng đắp phụ thêm mả, thành gò đồng to cao từ xa đã trông rõ.

Ngày Thanh-minh người các cửa họ cùng ra đồng-đào trên các tha-ma, cảnh-tượng có vẻ nhộn-nhip tuy khác ngày thường mà xa gần ai thấy cũng nhận thức ngay được là lễ tiết. Hầu như không mấy nơi có tục đàn bà tham-dự việc tào-mộ.

Xong công việc, dân làng lại lũ-lượp kéo nhau về, họ nào cũng làm lễ tế Tò, mọi nhà làm lễ cúng gia-tiên.

Cũng nhiều nơi có tục thăm viếng mộ phần ông bà tổ-tiên một vài ngày trước Tết, và vẫn đi tào-mộ ngày thanh-minh nữa.

TẾT ĐOAN - NGỌ

Mồng 5 tháng 5 âm-lịch là Tết Đoan-ngọ cũng gọi Tết Đoan-dương. Ngày trước tết này được coi trọng, các cụ thường nói Tết mồng 5, *rằm tháng bẩy* là có ý nghĩa không bỏ qua được.

Nhiều nơi con cháu lo biếu Tết ông bà cha mẹ, con rề sêu Tết nhạc-gia, học trò biếu Tết thầy dạy. Quà biếu Tết mừng 5 thường là ngỗng với đậu xanh hay dưa hấu với đường...

Từ sáng sớm lúc trẻ con còn ngủ chưa dậy người ta lên bồi hồng-hoàng vào thóp thờ, vào ngực, vào rốn để trừ trùng. Cho trẻ đeo chỉ ngũ sắc và một cục hồng-hoàng với những túi nhỏ Tết hình quả đào, quả khế, quả ớt... bằng the lụa màu sắc sỡ. Trẻ nhỏ còn được nhuộm móng tay móng chân bằng lá móng, trừ ngón tay trở và ngón chân trở (không hiểu vì lẽ gì). Ngay từ sáng sớm người ta ăn rượu nếp, ăn mận, ăn đào, cho là để giết sâu bọ. Nhiều làng có tục ăn trứng luộc, ăn kê (kê ăn lẫn với đường cát và bánh đa). Người lớn, cả đàn bà, uống tí chút rượu hòa tam-thần đan hay hồng-hoàng, cũng để giết sâu bọ.

Nhà nào nhà nấy làm cỗ cúng gia-tiên. Vì đương mùa dưa hấu, nhiều nơi cúng bắt buộc phải có dưa hấu với đường cát.

Giữa buổi trưa, người ta đi hái lá mồng năm, bất cứ lá gì, nhưng ưa chuộng nhất là lá ngải-cứu, lá đơn, lá ich-mẫu, lá cối-xay, lá với... đem về phơi khô, để nấu nước uống cho là lành, lá đơn mồng năm chữa bệnh đơn cho là rất hay, lá ngải-cứu mồng năm trị bệnh đau bụng rất kiến hiệu.

Tục ăn Tết đoàn-ngộ không biết có từ đời nào; mấy cụ nho-học xưa thấy người Tàu có tục ngày Tết mừng 5 tháng 5 làm lễ kỷ niệm Khuất-Nguyên đời xuân-thu tuần-tiết vì trung-nghĩa, cho rằng người nước ta đã bắt chước theo. Nhưng xem ra không thấy có bằng chứng xác-đáng,

ngày ấy ở nước ta không một nhà nào cúng Khuất-Nguyên, hay nói đến Khuất-Nguyên; trái lại đoàn-ngộ đối với người mình là một lễ tiết quan-trọng bậc nhì sau nguyên-đán, cách thức ăn Tết có nhiều đặc-điểm như nói trên, nhất là lệ biếu quà ông bà cha mẹ, thầy học, nhạc-gia, không lẽ bắt chước người làm lễ kỷ-niệm như vậy.

TẾT TRUNG-NGUYÊN

Rằm tháng bảy là Tết *Trung-nguyên*.

Ta tin theo sách Phật cho hôm ấy là ngày *vong nhân xá tội*, nghĩa là người dưới âm-phủ được tha tội một ngày hôm ấy.

Các nhà làm lễ cúng gia-tiên, mua vàng mã đốt.

Nhiều người bày lễ cúng chúng sinh ngoài sân, trước thềm nhà, rìa đường phố, cúng cô hồn, ma đói, dùng lễ vật sơ-sài như bánh đa, bánh bồng, ngô bắp, khoai lang, trứng luộc... hậu-hĩ thì có xôi chè, và thế nào cũng có một nồi cháo hoa; vàng mã cúng chúng-sinh thường là những xấp giấy tiền, những xấp giấy cắt hình cái áo... ít khi cúng vàng hồ, vàng thoi.

Những nhà có người mới chết trong vòng một hai năm thường đốt mã, làm chay, ngày trung-nguyên.

Ta đốt vàng mã là theo tục người Tàu. Đời xưa dùng đồ ngọc-bạch để cúng-tế; sau dùng tiền thế cho ngọc-bạch. Đời Đường thấy dùng tiền là phí mới

cho làm tiền giấy thay vào để cúng rồi đốt đi. Đời Ngũ-đại lại chế áo mũ giấy cúng quỷ thần (2).

TẾT TRUNG-THU

Rằm tháng tám là Tết *Trung-thu*.

Suốt cả năm, ngày rằm tháng tám trăng vừa trong vừa tròn hơn cả, lại nhân tiết trời hết nóng chưa lạnh, người ta bày ra cách chơi trông trăng.

Nhân dịp làm nhiều thứ bánh bày cỗ trông trăng, tự nhiên người mình nghĩ ngay đến dâng cúng tổ-tiên. Cúng bánh trái đã vậy, nhiều nhà còn làm cỗ cúng.

Nơi phố-phường thì nhau bày cỗ trông trăng, đủ các thứ bánh đồ đường, ưa chuộng nhất bánh dẻo, bánh nướng, có những chiếc bánh dẻo gọi là bánh mặt trăng đường kính đến năm tấc. Ngoài các thứ bánh, cỗ bày đủ mọi trái cây đương mùa và những con giống nặn bằng bột, nhuộm ngũ sắc. Con gái hàng phố đua tài thì khéo nặn con giống, gọt đu đủ trở các thứ hoa bày cảnh. Bên cạnh cỗ có khi bày kín khắp trên hai ba chiếc bàn, thế nào cũng có một chiếc đèn kéo quân, làm người tự tay chế kiểu đèn công-phu và tài-tĩnh.

Tối đến trẻ con lũ lượt kéo nhau ra phố, mỗi đứa cầm chơi một cái đèn có thập nền bên trong, nan bằng tre nửa phất giấy bóng màu, làm đủ hình lân, thỏ,ếch nhái, cá, tôm...

Mấy chú hoa-man khéo vẽ trò (1) đã nhân dịp trung-thu « làm » những ông nghè bằng giấy cũng cờ cũng biền cũng cân đai (1) bán cho bàn-dân thiên-hạ, rất đắt hàng. Người ta mua ông nghè giấy về cho con chơi để con học đòi ham muốn làm nên ông nghè.

Ở thành thị trai tráng tự-hội thành đoàn rước sư-từ rước rồng. Sư hi cữu, Long tranh châu, múa nhịp-nhánh, điệu bộ lúc uyển-chuyển lúc hùng-hỗ mãi-miết, là những vũ khúc ngoạn-mục với điệu nhạc độc-đáo một trống một não-bạt. Nhiều nhà đốt pháo mừng khi đám rước đi qua dừng lại trước cửa nhà múa. Có lệ thưởng tiền chẵn nhiều thì ít; bọn trai tráng lập hội múa sư, múa rồng là vì ham chơi, không phải để kiếm lợi, tiền thưởng của các nhà họ sẽ dùng vào việc tu bổ hoặc mua sắm đồ đi rước. Nhiều nhà treo giải thưởng tiền và pháo trên cao bày tám thước, họ đứng lên val nhau xếp thành bậc thang cho người đội đầu sư từ leo lên giật giải bằng được.

Trung-thu là tết trẻ con, nhưng cũng là dịp biếu bánh, biếu ông bà cha mẹ chú bác anh em, biếu thầy học, biếu bố mẹ vợ, biếu chỗ ân tình bạn bè. Biếu với ý nghĩa trước hết là mùa nào thức ấy sau là nghĩ đến trẻ con.

Ngày trước ở Hà-Nội vào dịp tết Trung-thu, đến phố Hàng-mã như đi vào rừng đèn giấy đủ kiểu, đủ màu, đi qua phố hàng-đường, hàng-buồm, người đứng chen-chúc trước cửa tiệm đợi mua bánh tết đông như nôm cối.

Nhiều nơi có tục nam nữ thanh-niên tự-hợp nơi

(1) Việt-Nam phong-tục Phan-Kế-Bính.

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ Ông nghè tháng tám.

quang đấng mát mẻ hái trồng-quân, trồng trắng, ba bốn đêm liền.

Tuy vậy, ở thôn quê hẻo lánh nhất là những nơi đồng chua nước mặn, người bần nông thường không biết trung-thu là gì.

Trời sao trời ở không cần?

Kẻ ăn chẳng hết, người lần không ra!

TẾT CƠM MỚI THÁNG MƯỜI

Cuối tháng chín sang tháng mười đất đồng mùa gặt hái xong, lại nhân đang mùa cốm, hồng, chuối trứng cuốc, và chim ngói (đánh bắt được), là của ngon, nhiều nơi có tục ăn tết cơm mới, không nhất định vào ngày nào.

Có làng làm lễ tế Tiên-nông.

Nhiều nhà làm cỗ cúng gia-tiên.

Lại cũng có tục biếu xén, nhưng không khắp lượt như mấy tết lớn; đặc-biệt là rề tương-lai phải lo sêu nhà gái, không thể bỏ qua, lễ tết là cốm, hồng, gạo mới, chim ngói.

Tháng mười gặt hái xong xuôi, là tháng rỗi, có nơi mấy nhà đồng cốt và nhà thầy thuốc, bày ra cúng lễ. cũng gọi là tết cơm mới, để khoản-đãi các đệ-tử, các khách hàng, thêm tình thân mật; khoản đãi mà không tốn kém thua-thiệt vì khách đến đều mang lễ vật tiền bạc.

Đất đồng chiêm, gặt hái vụ tháng năm, không ăn tết này nhưng cũng không ăn tết cơm mới gạo chiêm, vì

tháng năm đã có tết Đoan-ngọ, nên người ta đã tinh giảm.

CHẠP ÔNG CÔNG

Chạp là một lễ tế về tháng cuối năm (tháng thứ 12). Ngày 23 tháng 12 Vua bếp — cũng gọi là ông Công hay Táo-quân — lên châu trời tâu việc thiện ác của nhân gian; người ta làm lễ cúng tiễn gọi là *Chạp ông Công*.

Lễ vật thường thường là trầu rượu hoa quả xôi gà hoặc chân giò heo. Nhiều nhà cũng làm cỗ cúng gia-tiên. Người ta hay mua cá chép thả sống trong chậu nước bày lên cúng để ông Công dùng làm ngựa cưỡi; không ai mua cá giống khác hay con vật khác để cúng, vì theo thần-thoại thì chỉ có cá chép hóa rồng, mà rồng bay trên mây thì đưa được ông Công lên trời; trên kia nói ngựa là ý để cưỡi mà đi.

Ngày chạp người ta mua vàng mũ hia mới về để thờ và đốt những thứ cũ từ năm trước đi. Như vậy ông Công chỉ dùng toàn đồ cũ (?) khác với các vị thần được người ta cúng vàng mũ mới, đốt ngay khi lễ xong. Đã có nhà văn làm thơ hài-hước:

Đội mũ đi hia chẳng mặc quần

vì đồ mã cúng ông Công không bao giờ có quần. Mới hay tin-ngưỡng của người mình cũng lắm điều lắm càm.

Lại như truyện dưới đây của một trường-glá xin một cụ tú nghĩ cho câu đối để nê vào cây hương xây trước nhà, thờ Hưng-Đạo đại-vương và Táo-phủ thần-quân. Sau một bữa rượu được thù phụng hết sức trịnh-trọng, Cụ viết:

Vạn-kiếp phong thanh vô Bắc-quỳ,

Cửu-thiên nguyệt hơi hữu Đông-thần (1)

Sao lại có thể thờ chung Hưng-Đạo và Táo-Quân trên một cây hương, cụ tú cũng biết vậy, nhưng làm sao được ? Bất đắc dĩ « phải » làm câu đối, mà vẫn hay, hay cả ý và lời, đối chọi từng chữ.

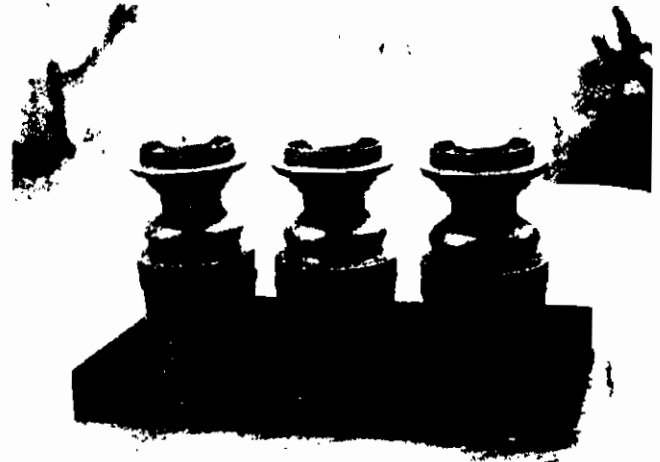
Về sự tích Ông Công, học-phái Lão-tử nói là một vị thiên-thần coi việc thiện ác của từng gia đình để cuối năm lên tâu Ngọc-hoàng.

Lại có truyền-thuyết khác rằng : Ngày xưa có hai vợ chồng nghèo đến nỗi phải bỏ nhau. Sau người vợ lấy được người chồng khác giàu có. Một hôm cúng, đang đốt vàng mã ngoài sân, vô tình người chồng trước vào xin ăn, vợ nhận ra, động lòng thương cảm, đem cơm gạo tiền bạc ra cho ; người chồng sau biết chuyện, người vợ xấu hổ lao đầu vào đống vàng cháy chết thiêu. Người chồng cũ cảm-kích nhảy vào lửa chết theo. Chồng sau thương vì cũng nhảy vào nốt. Cả ba đều chết cháy. Ngọc-Hoàng thương vì ba người cùng có nghĩa, phong cho làm vua bếp (1).

(1) Vạn-kiếp tiếng vang lừng không còn lữ quỳ phương Bắc. Chín tầng trời trắng âm vẫn có ông thần Đông-trù (Ông Công hay Vua bếp trong văn khấn gọi là Đông-trù Tư-Mệnh Táo-phủ thần-quân, nói vẫn tắt là Đông-thần).

(2) Việt-Nam phong-tục Phan-Kế-Bính.

Có sách chép : vì bất thần người chồng sau đi làm đồng trở về, người vợ dẫn chồng trước ra ăn ở đống rơm. Người chồng sau đốt đống rơm để lấy tro bón ruộng ; vì ngu quên người chồng cũ chết cháy. Vợ cảm-kích nhảy vào lửa tự thiêu, và người chồng sau thương vợ cũng nhảy vào cùng chết cháy.



Đài rượu mờ nắp



Đài rượu dậy nắp
(xem trang 277)

Có nhà thờ Vua bếp một cỗ mũ với một đôi hia ;
trái lại có nhà thờ ba cỗ mũ (hai mũ ông, một mũ bà), là
do truyền-thuyết kia.

Thật ra, người ta không suy nghĩ gì về thuyết này
thuyết nọ, mà chỉ biết thành kính phụng thờ, tin tưởng
có thần lực uy-quyền. Mỗi khi mua về nuôi súc-vật
thường cúng ông Công để Ông phù-hộ. Trong nhà có
lúng cúng đau yếu, nhất là đau mắt, là nghĩ đến ông
Công và phải xem nom bếp núc giữ gìn có sạch-sẽ
không ; như vậy tín-ngưỡng thật cũng có ích cho vệ-sinh.

Câu phương-ngôn :

Thế-gian một vợ một chồng,

Không như Vua bếp hai ông một bà.

là lời răn về đạo nghĩa vợ chồng. Nhưng răn thì răn vậy,
đòi văn-minh vật-chất, ngày một « tiến-bộ » người ta đã
thấy nhiều cuộc tình duyên ba, bốn ông một bà, dường
như để đối đáp lại những cuộc hôn-phối ngày xưa một
ông năm bảy bà. Thật là *Trời có mắt*. Nay thì chưa đến
giai-đoạn « sống chung hòa bình » ; nhà ai nấy ở, mạnh ai
nấy mần, ít khi có sảy ra đụng chạm, nhưng vẫn chưa
được như ở Âu-Tây những ménage à trois (1) thân nhiên
ở với nhau hòa thuận « chung lưng đấu cật » cho đến
ngày hết đường ý-hiệp tâm-đầu thì thôi, không bao
giờ cùng nhau nói chuyện *Trăm năm cho đến bạc đầu*.



Tranh thờ Vua Bếp
(xem trang 502)

(1) Ba người sống chung (hai ông một bà).

ĐẠO HIẾU

Đề kết thúc chương Gia-tộc này, tưởng cũng cần phải nói về đạo hiếu của người mình ngày xưa. Đạo hiếu là lửa thiêng đã hun đúc tinh-thần gia-tộc. Các cụ ngày trước cho là hiếu đứng đầu trăm nết.

*Chữ hiếu niệm trọn một tiết,
Thời suy ra trăm nết đều nên (1)*

Xét cho cùng, kẻ ở bất hiếu tức là không tốt với cha mẹ, thì chắc-hẳn không thể tốt với người khác.

Nho-học có một quan niệm rất nghiêm-khắc về đạo hiếu, nhà nho hầu hết đều thấm nhuần.

Lúc nhỏ lúc lớn lúc già không một ngày sao lãng đạo làm con. Còn nhỏ thì một niềm kính-cần, vâng lời, hầu hạ; từ lúc khôn lớn ra đời làm ăn thì lo phụng dưỡng ngọt bùi ấm lạnh

*Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân (2)*

là lời người chính-phụ cho yên lòng chông hăng khắc-khoải với chữ hiếu khi đi việc quân-vương xa cha mẹ. Người đi xa không được gần gũi cha mẹ thường than phiền:

*Gió đưa cây cừ lý hương,
Con xa cha mẹ thất thường bữa ăn.*

Sớm hôm thăm hỏi, không làm trái ý không làm phiền lòng cha mẹ. Tục-ngữ *Muốn nói ngoa làm cha mà nói là ý rằng cha mẹ nói con chỉ biết nghe, không cãi lại, không bình-luận, nhưng cũng bao hàm cả ý nghĩa: đã như vậy thì cha mẹ chớ nói ngoa. Tuy nhiên, con hiếu cũng có bồn-phận can gián cha mẹ không làm điều trái.*

Chữ hiếu là của báu (1), mất của báu ấy là mất hạnh phúc,

Có cha có mẹ thì hơn,

Không cha không mẹ như đèn không dáy,

Còn cha còn mẹ được phụng-dưỡng là nỗi vui sống và là một vinh-hạnh:

Nhất nhật đại dưỡng bất dĩ tam-công hoán (2)

Cha mẹ mất sớm không được phụng-dưỡng là đại bất hạnh:

Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng,

Con muốn nuôi mà cha mẹ chẳng còn,

là nỗi xót-xa đau-đớn, nhiều người coi là tủi nhục.

Thời trước người mình khi gặp nhau lời thăm hỏi đầu tiên là nói đến cha mẹ.

(1) Hiếu thị bảo, kinh thị điền: Hiếu là của báu, sách là ruộng.

(2) Còn được dịp nuôi cha mẹ ngày nào thì đều cho đời lấy chức tam-công cũng không màng. Tam công là ba chức quan lớn nhất của chế-độ quân-chủ ngày xưa: thái-sư, thái-phó thái-bào.

(1) *Nhị-thập-tứ hiếu* diễn âm. Lý-văn-Phúc (1785-1849).

(2) *Chính-phụ ngâm-khúc* diễn âm. Đoàn-thị-Điễm (1705-1746).

Con không muốn nhắc nhở đến tuổi già của cha mẹ, vì biết đó là niềm vui-mừng mà cũng lại là mối lo-âu (1).

Còn cha mẹ già con không dám đi chơi xa lâu ngày.

Làm xằng dễ tiếng xấu đến ông cha dù còn sống hay đã khuất, là tội đại bất-hiểu.

Làm quan xày có tang cha mẹ thì cáo về nghỉ cho đến hết tang, gọi là *cur tang* là *đình gian*; được cử đi chăm trường thì phải cáo xin hồi-tị. Phép nước cũng không bao giờ đòi hỏi ép buộc bất cứ viên-chức nào phải gác bỏ chữ hiếu một bên để ở lại phục-vụ; và xót tình hiếu nghĩa chẳng ai là không « đòi » cái quyền được làm bôn-phận người con để tang cha mẹ.

Có đại tang (tang cha mẹ) thì mặc sớ gai, không mặc đẹp, không trang sức, không đến chỗ vui mừng, hội hè, ăn uống; cũng không đi phúng điếu (*cur tang* bắt điếu) ý rằng đến chia nỗi đau buồn với người thì lãng quên cái đau buồn của mình. Gặp người có tang đau tránh ra bên đường để tỏ lòng kính cần đối với cái thì thương của người.

Cờ thời trọng đạo hiếu đến nỗi luật-pháp cấm vợ có thai trong khi tang chế, đến đời Lê Thánh-Tông mới bỏ lệ ấy, nhân vì có người tỉnh Hải-Dương huyện Đường-an xã Thôi-cử tên là Nguyễn-kim-An, thuở nhỏ hàn-vi, thời Hồng-đức (1470-1497) làm lính châu trong cung. Vua thấy có tài cho về đi học. 22 tuổi đỗ hương-cống, rồi thi Hội thi Đình đỗ bảng-nhãn. Được bổ làm quan ít lâu, về *cur tang*, giữ trọn ba năm đạo

(1) Phụ mẫu tại bất khả tri niên, nhất tắc dĩ hi, nhất tắc dĩ cụ.

hiếu, thì mất, không có con trai, vua cảm thương, từ đó bỏ lệ kia (1).

Nhà có tang thì không được làm lễ cưới gả, hay bất cứ lễ gì có tính-cách vui mừng; luật-pháp cấm, mà thói thường lại càng không dung-túng.

Nếu quen ngồi trái chiếu cạp điều trong nhà thì khi có đại tang phải bỏ đi và thay vào bằng chiếu trơn hoặc cạp xanh.

Đại-Nam nhất-thống chỉ chép nhiều chuyện con có hiếu, làm nhà ở luôn bên cạnh mộ cha mẹ trong khi đại tang; tục ấy còn giữ mãi đến cuối thế-kỷ XIX, như trường-hợp Nguyễn-Huy-Đức (1824-1898) tục gọi cụ cử Võ-Thạch (2). Ba lần không ra làm quan, ở nhà dạy học để hầu mẹ, khi mẹ chín mươi bảy tuổi chết, làm nhà ở bên cạnh mộ đến hết tang. Môn-sinh dựng bia thờ cụ cử Võ-Thạch, có câu «... thờ mẹ già hơn bốn mươi năm mà sự hầu hạ thăm-viếng như trong một ngày... » (3).

Các triều vua thường khuyến-miễn thuần-phong mỹ-tục vẫn nhắc-nhờ đạo-hiếu, như lệnh vua Lê Huyền-Tông ra ngày tháng 11 năm Cảnh-trị thứ ba (1665) cho tinh-biêu những người có hiếu hạnh (cho biển vàng biếu-dương hiếu-hạnh, trong biển ghi tên tuổi quán chỉ người được khen thưởng, và nói rõ duyên do có hiếu hạnh

(1) Hải-dương phong vật chí Trầm-Đạm-Trai.

(2) Làng Võ-Thạch ngày nay ở vào khu phía nam giáp hồ Hoàn-Kiểm (Hà-nội).

(3) Tri-tên số 129 ngày 10-2-1944. Lương-văn-Can đồ cử-nhân, một nhà cách-mệnh chống Pháp, người làng Nhị-Khê, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông, là học-trò trường-tràng cụ cử Võ-Thạch.

như thế nào) (1). Lệnh vua Hàm-Nghi năm đầu. (1884) ban thưởng biển son khắc bốn chữ vàng *Hiếu hạnh khả phong* cho những người có tiếng hiếu hạnh (2).

Khuyến-miễn đã vậy, luật Hồng-đức ban hành đời Lê Thánh-Tông có điều trừng phạt tội bất hiếu, ghép vào trọng tội. Không cứ con trai, con dâu không thờ cha mẹ chồng là phạm tội thất-xuất (3) (Thờ là một lối nói tôn kính, bao gồm việc phụng-dưỡng, hầu-hạ, chăm-sóc...).

Đạo hiếu trong tâm-khảm người Việt-Nam xưa có mãnh-lực khiến người ta làm những việc phi-thường đến hy-sinh tính mệnh để cứu cha mẹ, đàn-cử sau đây một vài trong muôn ngàn truyện hiếu-tử từ-tôn :

Lãnh Tạo, người làng Tuần-lễ tỉnh Nghệ-an, chống đối nhà Nguyễn (triều Minh-Mệnh). Lê-văn-Duyệt được cử làm tổng-trấn Nghệ-An để dẹp lãnh Tạo, bị Tạo lừa, ngang-nhiên đem quân lính tới dinh trấn giả làm đi thanh tra ; Duyệt dụ hàng, tâu cho làm quan, Tạo không chịu, chỉ ưng nhận vàng bạc rồi đi. Sau Lê-văn-Duyệt sai bắt giữ mẹ và vợ của Tạo. Vì hiếu mà Tạo ra hàng, bị Duyệt giết chết (4).

Phan-dinh-Nghị người làng Ngọc-diên tỉnh Hà-tĩnh bị quân cướp bắt mẹ, ông xin đi thay, và bị giam trong núi. Con ông là Huyền đi tìm xin với quân cướp đến ở hầu

(1) *Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính.*

(2) *Đại-Nam điển lệ.*

(3) Bày cơ luật-phép cho chồng được quyền bỏ vợ khi vợ phạm một cố.

(4) *Việt-Nam văn-học toàn thư* Quyển II Hoàng-trọng-Miên.

cha. Được hơn một tháng cha bị bệnh chết. Đình-Huyên xin chuộc xác cha về làm tang lễ và làm nhà ở bên mộ cư tang ba năm. Người trong vùng đều quý trọng. Năm đầu Tự-đức (1848) được sắc ban hiếu hạnh (1).

Lê-thị-Nữ, người làng Phong-lộc tỉnh Quảng-bình, 15 tuổi theo cha vào núi đốn củi. Bất thần có mãnh hổ đến chụp bắt cha. Nàng hô-hoán và lấy cây củi đánh cọp bất chấp hiểm-nguy, cọp bỏ chạy. Thị-Nữ không hoảng hốt sợ sệt, cõng cha về, thoát nạn. Vua sắc cho biển vàng bốn chữ « Hiếu Hạnh khả phong » và cho dựng phượng nơi quê làng (2).

Nguyễn-Trải làm nên sự-nghiệp *Khai quốc công thần* một phần cũng vì lòng hiếu. Thân phụ bị quân nhà Minh bắt đem về Bắc-Kinh, ông quyết đi theo. Đến cửa Nam-quan, thân-phụ bảo « về rửa thù cha, khóc làm gì ». Ông đã vâng lời và đã nên công cứu nước, rửa hận nhà.

MỪNG THỌ

Chỉ có những phường bất hiếu nghĩ rằng cha mẹ sống lâu già yếu không làm việc được nữa, là gánh nặng cho con phải nuôi thêm tốn kém, thêm bận-rộn.

Người mình đã quen thói *Trẻ cậy cha, già cậy con.*

Con có بدن-phận và lấy làm sung-sướng được còn cha mẹ già mà nuôi, mỗi tuổi thọ là mỗi mừng.

(1) *Đại-Nam nhất-thống chí* (tỉnh Hà-tĩnh).

(2) *Đại-Nam nhất-thống chí* (tỉnh Quảng-bình). Phường là cái nhà vuông đã treo biển vàng nêu cao sự khen thưởng (đã giải thích ở đầu chương).

Bắt đầu từ 55, hay 60 tuổi khao lão đã là dịp vui mừng cho cả gia-đình. Cha mẹ sống đến 70, 80 tuổi, con cháu thường làm lễ mừng thọ. Nghèo túng phải bỏ qua đã đành, người giàu có ăn mừng mỡ heo dê bò làm lễ tế thọ, mời bà-con thân-thích bạn-bè làng tổng đến thị lễ và dự tiệc vui.

Cha mẹ quần điều áo tía ngồi trên, con cháu vào tế ba tuần rượu, có văn chúc thọ với nhạc bát-âm, trang trọng mà vui. Khách đến đem đồ mừng : trà, pháo, cau, rượu, và những bức thư bằng vóc đại-hồng chữ kim-tuyến ca ngợi tuổi thọ . . . Có nhà thiết đãi khách hai ba ngày vui-vẻ linh-đình.

Lễ mừng thọ 90 tuổi, 100 tuổi lại càng trọng thể thịnh hậu, nếu con cháu là những người giàu sang họ hàng đông đúc.

Mừng thọ cha mẹ như vậy được coi là một hình-thức báo hiếu.

ĐỂ

Trọng tình thân gia-tộc người mình ăn ở hiếu với cha mẹ, để với anh em. Để là lòng kính yêu nhường nhịn đối với anh, và nói rộng ra cả với em. Anh em không tranh giành nhau về tình thương-yêu về của-cải của cha mẹ, trái lại còn phải đắp-điểm bù-chì cho nhau.

Lá rách lá lành đùm bọc.

Đời xưa rằng :

Anh em như thể chân tay,

Vợ chồng như áo cời ngay nên lìa.

là nói cái ý ruột thịt ; vợ chồng lìa bỏ nhau được, mà anh em xấu tốt vẫn là anh em, không chối cãi được, phải ráng mà chịu đựng nhau.

Cha chết sớm thì *quyền anh thay cha* ; ở xã-hội Việt-Nam ta xưa mối liên-hệ trong gia-tộc quan-trọng đến như vậy.

Ở không đủ bần-phận đối với cha mẹ, bất-hòa với anh em là phường *bất-hiếu bất-đễ*, bị xã-hội khinh khi, cho là không đủ tư cách làm người.

CHƯƠNG XI

LẤY VỢ LẤY CHỒNG

KHÁI-THUYẾT

Trên các giấy tờ thì dùng danh-từ **Giá-Thú**, Giá là lấy chồng, Thú là lấy vợ. Người ta cũng quen dùng hai chữ Hôn Thú, nhưng thật ra thì Hôn và Thú cùng một nghĩa là lấy vợ.

Ở xứ ta, con gái mười ba tuổi, con trai mười sáu tuổi đã bắt đầu có tinh khí, là tuổi biết giao-cấu, cho nên người ta nói *Nữ thập tam, Nam thập lục* là tuổi có thể lấy chồng lấy vợ.

Luật pháp thời xưa không ấn định bắt đầu từ tuổi ấy mới lấy chồng lấy vợ.

Thói thường thì nhiều nhà giàu lo cưới vợ sớm cho con trai có khi mới mười ba, mười bốn tuổi, và vì *tham công tiếc việc* lấy vợ lớn hơn ba bốn năm tuổi. Một bài hát xàm đã được phổ biến *khắp chợ* thì quê đề riều chợ thói ấy, có những câu nghĩ cũng thấm thía :

.....
 Buồn tình em bẽ thằng bé nó lên,
 Nó còn bé mọn, đã nên cơm cháo gì.
 Nó ngủ nó ngáy khi khi,
 Một giấc đến sáng còn gì là xuân ?
 Ối chị em ơi ! Hoa nở mấy lần.

và câu ca-dao :

Bồng bồng công chồng đi chơi,
 Đi đến chỗ lợi đánh rơi mất chồng.

cũng là đặt điều nhạo cợt mấy cô lấy chồng còn nhỏ tuổi.

Thật ra, những cặp vợ hơn chồng đến bốn năm tuổi chỉ là những trường hợp lẻ tẻ ít có, không như ngày nay trái ngược lại, lắm khi chồng hơn vợ mười lăm hai mươi tuổi.

Ngày xưa, lấy chồng lấy vợ thường kén những tuổi sà sà nhau :

Vợ chồng cùng tuổi, ngồi rubi mà ăn,

và những tuổi *Gái hơn hai, trai hơn một* là tốt.

Cũng như câu :

*Chồng lớn vợ bé thì xinh,
 Chồng bé vợ lớn ra tình chị em,*

là nói so-sánh cả tuổi lẫn tầm-vóc.

*Chồng thấp mà lấy vợ cao,
 Nồi tròn vung méo úp sao cho vira.*

là không đẹp đôi, khó trông.

Các cụ xưa thường quá lo cho con đủ thứ, lo cả việc tìm dâu, kén rể, không để cho chúng tự do tìm hiểu nhau trong việc hôn nhân. Nghi cho cùng, nếu lấy vợ lấy chồng sớm, thì mười lăm, mười tám dâu đã đến tuổi khôn biết, cho nên cha mẹ tự lãnh việc kén chọn mà cho rằng không thể lăm lăm hay khờ dại như lớp tuổi còn non nớt.

Lo-lãng đến nỗi có khi đôi bạn hứa hẹn với nhau nếu về sau một người sinh con trai một người sinh con gái thì sẽ gả con cho nhau. Như lời Balzac đã nói, những cuộc hôn nhân kiểu này, lẽ dĩ-nhiên và cũng như trăm ngàn cuộc hôn-nhân khác đều giống như kiện tụng, thế nào về sau cũng có một bên không được hài lòng, rất cuộc đều cho là duyên số.

Ngày xưa dựng vợ gả chồng cho con, người ta nghĩ đến *Môn đăng hộ đối* trước nhất. Những nhà thì đồ làm quan tìm đến với nhau làm thân gia, cũng như những nhà hào-trưởng, phú-hộ với nhau. Đại chúng thì cũng *trông giò bỏ thóc*; Cầu cửa miệng của người đời là

Nời tròn úp vung tròn, nời méo úp vung méo.

Gay go nhất là trong đám nhà nho. Chú rể hội đủ điều kiện, nhiều khi có thừa, mà không *hay chữ* tới mức nhà gái trông đợi, vẫn có thể bị từ chối.

Đến khi *Đạo học nhà nho đã lờ rời*, Ông hoàng, ông thám cũng nằm co, thì cái nạn kén chọn lại xâm nhập giới trường-giá, đi đâu cũng thấy người ta nói « Phi cao-đẳng bất thành phu phụ » (không tốt-nghịệp Trường Cao-đẳng thì không thành vợ chồng).

Ngày nay thì tình thế có mời đảo ngược : Đã có những cuộc hôn-nhân hai bên đều há hê, trong đó chú rể và cả cha mẹ chú, giá vào thời xưa, đi ngang qua cổng nhà cô dâu có lẽ không dám ngang đầu lên hay ghé mắt dòm, vì giai-cấp quá chênh lệch ;

Đời xưa kén những con dòng,

Đời nay âm cất no lòng thì thời.

Ấu cũng là quả báo, và phải chăng đây cũng là một bước « nhảy vọt » trên đường tiến của « Nước kém mở mang » chúng ta ?

Điều trắc trở rất lớn nữa là trong việc phối-ngẫu trai gái phải hợp tuổi nhau, vì có hợp tuổi thì mới hòa thuận, làm ăn mới thịnh-vượng, sinh con tốt lành.

Những tuổi hợp nhau (tam hợp) là :

- 1) Thân, Tí, Thìn.
- 2) Tị, Dậu, Sửu.
- 3) Dần, Ngọ, Tuất.
- 4) Hợi, Mão, Mùi.

Những tuổi xung khắc (tứ hành xung) là :

- 1) Tí, Ngọ, Mão, Dậu.
- 2) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
- 3) Dần, Thân, Tị, Hợi.

Người ta tin rằng hai người tuổi xung-khắc như Tí với Ngọ, hay với Mão, với Dậu... mà lấy nhau thì không tốt. Cho nên có những trường-hợp được tất cả mọi điều kiện mà chỉ vì tuổi xung khắc đành phải bỏ, không *ính chuyện trăm năm* được.

Cho nên, trước khi đính hôn, bao giờ cũng phải so đôi tuổi, hễ hợp là được tuổi.

Về li-tường không biết thế nào, nhưng về thực-tế thì trường-hợp sau đây chẳng hay cặp vợ chồng này trước khi thành hôn có so đôi tuổi hay không, mà trước hơi lúng cúng sau mới tốt, và tốt quá :

Lấy chồng từ thuở mười lăm,
 Chồng chê tôi bé chẳng năm cùng tôi.
 Đến năm mười tám đôi mươi,
 Đang nằm dưới đất, chồng lại lên giường;
 Một răng thương, hai răng thương,
 Có bốn chân giường, gãy một còn ba.
 Ai về nhắn nhủ mẹ cha :
 Chồng tôi nó đã giao hòa cùng tôi.

Có lẽ đây không phải là trường-hợp độc-nhất hay hiếm có, rất có thể đã nhiều vợ chồng son trẻ hoặc lưỡng tuổi lúc mới lấy nhau có khùng khỉnh, nhưng rồi dần dà đã làm gãy đến hai, ba chân giường, mà vẫn giấu nhem chẳng dám thật thà nói ra như cô gái ngây thơ này.

Thời xưa, lấy chồng từ thuở mười lăm, không phải là sớm, bà Phạm-thị-Hàng, người Gò-Công, năm mười bốn tuổi (1823) lấy Thái-tử Miên-Tông (sau lên ngôi là vua Thiệu-Trị) chính là bà Từ-Dụ mà ta thường thấy sử đương thời ca tụng đức hạnh.

Lấy nhau không chênh lệch tuổi nhiều đã vậy, lại còn kiêng kị trai tơ không lấy nạ dòng, không lấy gái hóa dù gái hóa kém tuổi và sinh đẹp.

Trai tơ ới hỡi trai tơ!
 Đi đâu mà vội, mà vơ nạ dòng?
 Nạ dòng vớ được trai tơ,
 Đêm nằm hí-hửng như Ngô được vàng;
 Trai tơ vớ phải nạ dòng,
 Như nước mắm thối chắm lòng lợn thiu.

Tục làng Đăng-Yên châu Hữu-lũng (tỉnh Bắc-Giang ngày nay) không những con trai không lấy người hóa chồng, mà con gái cũng không lấy người hóa vợ (1).

Ngày xưa, người mình không ưa gả con cho ngoại-chủng; và đàn ông chẳng bao giờ ra nước ngoài cho nên cũng không lấy vợ ngoại-quốc, là lẽ tất nhiên. Từ thế-kỷ thứ XVII đã có năm ba trường-hợp đặc biệt, như vua Lê Thần-Tông (1619-1662) có một cung-phi người Hòa-Lan trong số 6 cung phi năm người Việt. Hendrik Baron, người lai Anh-Cát-Lợi Hòa-Lan (chết ở Kẻ-chợ năm 1664) có một người vợ Việt-Nam sinh được một con trai tên là Samuel. Hồi ấy cũng có mấy người Việt lấy chồng Hòa-Lan (2).

Ở những thị-thành, thị-tứ vẫn có một số phụ nữ lấy người Trung-Hoa, nhưng xem ra không phải vì tình cảm, thương yêu, mà hầu hết là vì tiền. Những người này khi lâm vào hoàn-cảnh bó buộc thì gặp sao hay vậy, miễn là có thể cứu nguy cho cả gia-đình túng đói; họ đã phải mượn lời để tự bào chữa :

- (1) Đại-Nam nhất thống chí, Tỉnh Bắc-ninh (bản chép tay của Sở Viễn-Đông Văn-Khố).
- (2) Connaissance du Việt-Nam. Pierre Huard et Maurice Durent-Hanoi 1954.

Dù xa, dù gần lấy Khách mà thôi.

Lấy Khách được mặc áo đôi,

Được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao.

Chỉ có áo đôi, giày đỏ, ghế cao vậy thôi, không vì tình chung duyên thắm, không vì đôi bên bác mẹ đã già... Mỗi bên một phong-tục, ít cảm thông, lại ngôn-ngữ bất đồng, lú lờ, lú lường, đến nỗi có cô đã chẳng đứng mà thốt ra lời đả đay cay :

Đêm năm như thè củi khô chọc vào.

Nhiều người Trung-Hoa gần gũi ta rất có tình cảm trong mọi giao-dịch đến thân-thiện tin-cậy, nhưng chẳng bao giờ chịu gả con gái cho trai đất Việt. Ngược lại, những thế-gia vọng-tộc, những nhà hào-trưởng bên ta cũng chẳng bao giờ hạ mình thông-gia với « con buôn » Khách trú ; bình-dân đại chúng thì vẫn chẳng màng, thành ra :

Trong gang tấc lại gặp mười quan-san.

Gần đây, từ cuối thế-kỷ XIX, người Pháp đến mỗi ngày một đông, xứ Nam có phong trào lấy chồng Pháp là danh-giá, chỉ những con gái nhà khá giả, nếu không muốn nói là thượng-lưu trí-thức, mới có cái vinh hạnh sánh đôi cùng dân « mẫu quốc ». Trái lại xứ Trung và xứ Bắc thì cứ *giấy rách phải giữ lấy lề*, con nhà tử tế không bao giờ gả cho Tây. Glán hoặc cũng có những cặp vợ chồng « lương quốc » có mời *ăn đời ở kiếp* với nhau như tuồng

Trai tứ-chiếnng gái giang-hồ,

Gặp nhau ta nời cơ-dờ cũng nên.

nhớ ! Chồng làm ăn vợ thu vén, cũng nên tình trước nghĩa sau, sinh cơ lập nghiệp, vui cảnh *đất lành chim đậu*.

Ngoài ra, vì có nhiều quân đội viễn-chinh Pháp trấn đóng đây đó, vấn đề sinh-lí phải được giải quyết tại chỗ, nhiều chị em nghèo đói phải làm nghề « lấy Tây » bán trôn nuôi miệng. Anh « chồng » này đi thì lại « đấng » anh khác, không có chuyện *vợ cái con cọt*.

Mấy chị em kia cũng có người đã trở thành « những bà mẹ bất-đắc-dĩ ». Con của họ cũng ít nhiều mắt xanh, mũi lõ, phải đem bỏ cho « nhà mồ-côi » của chánh-quyền nuôi. Với quốc-tịch Pháp chúng khôn lớn lên được « tùy tài bỏ dụng ». Bọn này là sản-phẩm của hai lớp người kém cỏi về nhiều phương diện, lại được nuôi dưỡng trong hoàn-cảnh thiếu gia-đình giáo-dục, vẫn được xếp hạng « quý-quan » trên đất Việt, phần nhiều đã cố quên dòng giống mẹ, khinh rẻ người Việt, hà hiếp dân lành, còn để lại nhiều điều xấu xa trong « công cuộc » pha trộn giống nòi. Phải chăng đây cũng là có « tác hợp cơ trời » ?

Dù sao, đây cũng là những biến-thiên của Phong-tục. Bản chất người Việt-Nam nhất nhất đều thuần túy, trải bao thế-kỷ sống gần gũi nhiều sắc-tộc khác mà vẫn không pha trộn dòng máu dễ dàng như nhiều giống người bên Âu-Mỹ.

Vua Trần gả Công-chúa Huyền-Trần cho vua Chiêm-Thành, bà lên đường vào Nam tháng 6 năm Bính-Ngọ (1306). Lấy vua một nước lân-bang, làm hoàng-hậu (vua Chiêm phong bà làm hoàng-hậu với mi-hiệu là Paramecvari) bà cũng chẳng vui duyên mới, vẫn một niềm

u hoài, khắc khoải tình nhà nghĩa nước với khúc ca nam-bình (1) áo não chua cay :

*Nước non ngàn dặm ra đi,
Mối tình chi ?
Mượn màu son phấn, dền nợ Ó, Ry,
Đắng cay vì,*

.

Dân chúng vốn dĩ không ưa những cuộc hôn-nhân với ngoại chủng, đã lên tiếng chê trách việc gá bán này :

*Con vua lấy thằng dốt than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.*

Đến đây, độc-giả nếu là người ngoại-quốc thì chỉ thấy câu chuyện hôn-nhân của ta quá khô khan, nào môn đăng hộ đối, nào tuổi khắc hợp, nào cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, nào lấy Tây, lấy Tàu vì hoàn cảnh éo le, ấy là chưa nói đến những lễ-nghi tập-quán rườm rà. Có biết đâu rằng nhiều cuộc phối-ngẫu suốt từ xưa đến nay là những thiên tình-sử sống động, bao nhiêu cảm-mến, yêu chiều, nhớ thương...

Nhiều mối tâm-tình, rào rạt đã được diễn tả qua biết bao nhiêu lời đối thoại, ví von, ca hát, như :

*Một chờ, hai đợi, ba trông,
Bốn thương, năm nhớ, bảy, tám, chín mong, mười
tìm.*

(1) *Nam-bình* : làm cho yên phương Nam. Bài ca này đã nói lên tâm sự công-chúe Huyền-Trần.

thật là triển miên không dứt, dằng-dặc nổi lòng chẳng nguôi.

*Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,
Thất bát sông cũng lội, tứ cửu tam thập lục đèo
cũng trèo qua.*

thật là chí tinh, khó khăn mấy cũng không quản ngại.

*Sông sâu cá lội mất tâm,
Chín tháng cũng đợi, mười năm cũng chờ.*

nhất tâm chờ đợi, bất kể tháng năm, chắc hẳn đã được ưng ý lắm.

— *Chớ chê em xấu, em đen,
Em như nước đục đánh phèn lại trong.*

— *Đôi ta như lúa phơi màu,
Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi.*

thường gặp gỡ nhau, biết nhau, mà còn do dự, cho nên phải thuyết phục « tại trận » không đợi cha mẹ can-thiệp.

— *Qua đình ngả nón trông đình,
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu.*

— *Ai đi đợi với tôi cùng,
Tôi còn giờ mới tơ hồng chưa xe.*

— *Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.*

đây là câu chuyện bắt đầu « vào đề », mẹ cha nào biết, nào có ngăn cấm.

Miếng trầu kẻ hết nguồn cơn,

Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào.

lời chân thành, muốn tìm hiểu nhau, không nghĩ cha mẹ đặt đâu ngồi đấy.

Ai về đường ấy hôm mai?

Gửi dăm điều nhớ, gửi vài điều thương.

đủ cả nhớ và thương, nếu bên kia không khứng tình thì có đâu lời lẽ đã thiệt tha như vậy.

— *Yêu nhau cởi áo cho nhau,*

Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.

và *Anh về, em nắm cổ tay,*

Em dặn câu này, anh chớ có quên :

Đời ta đã trót lời nguyện,

Chớ xa xôi mặt, mà quên máng lòng.

đã yêu nhau rồi, đã thề nguyện lấy nhau, còn hơn cả: *anh ntu vạt áo anh để bài thơ, nhưng còn sợ anh quên.*

Nếu nhận xét phong-tục ta về Giá-thú qua sự kén chọn của cha mẹ, qua lệ so đôi tuổi, qua mấy lễ sêu tết và qua một bài văn tế Tơ-Hồng, chả hóa ra trai gái Việt-Nam đều như tuồng vô tri giác, hoàn toàn bị động; nhưng sự thực đã được bày tỏ qua mấy câu phong-dao ca-dao trên trong hàng ngàn câu giao-duyên trao đổi giữa trai gái gặp gỡ nhau hằng ngày.

Dù sao, cũng vẫn có những cuộc hôn-nhân xếp đặt gán-ghép, ép-uồng, ngay đương-thời ai nghe thấy cũng nực cười, tưởng chừng về sau chẳng bao giờ sẽ lại có những trường-hợp tương-tự nhưng rồi vẫn cứ xảy ra :

Nhà trai đem lễ đến hỏi cô em, chú rề đã được xem mặt và lấy làm ưng ý; ngày cưới đón dâu về đến nhà rồi, mới hay là cô chị đã thay thế cô em về nhà chồng.

Trong một cuộc gặp gỡ xem mặt cô dâu ngồi bên trong quây hàng, chú rề tương-lai thấy có cảm với đôi má lúm đồng tiền, với mái tóc mây bỏ đuôi gà. Phải đợi đến buổi sáng hôm sau ngày cưới, qua đêm hợp cẩn, nhà trai mới khám phá ra cô dâu đi hơi khập-khiễng chân trái.

Các bạn thanh niên nghe chuyện muốn nổi nóng sao lại có thể như vậy. Nhưng sự thế là như thế, ở đất Việt-Nam hiền hậu của chúng ta những sự đã rồi như vậy chẳng qua là duyên số cả.

Cần phải nói ngay rằng tự ngàn xưa không có gì cấm đoán vợ chồng bỏ nhau, và phép nước trải qua bao nhiêu thời-đại vẫn có điều luật cho ly-dị dễ dàng, thế mà rất ít có ly-dị, tuy cũng có nhiều trường-hợp *com chẳng lành canh chẳng ngọt*, nhưng xem ra họ đều ráng ở với nhau cho đến *mãn chiều xế bóng*, cho rằng trăm điều tránh chẳng khỏi số.

Người minh tin thuyết định-mệnh, thành ra cũng giảm bớt được tham-vọng, mới có những câu :

— *Yêu nhau giá-thú bất luận tài.*

— *Đẹp duyên thì lấy tham giàu làm chi.*

Lấy chồng giàu sang được người ta khen *duyên may phận đẹp*,

Đàn bà như hạt mưa sa,

Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng.

Không bị dư luận bàn tán ý eo ; trái lại lấy vợ giàu sang thường bị chê bai khinh-khi nếu ở địa vị kém-cỏi chênh-lệch so với nhà gái, bị chê riếu cho là *Chuột sa chính gạo*. Một nhà thơ đã lên tiếng khuyên răn (1):

*Lấy vợ khuyên ai cốt chữ tình,
Xin đừng vụ lợi với ham danh.
Mấy người tiều-kỵ vì danh lợi,
Khó trọn cùng nhau nghĩa tử sinh.*

*Lấy vợ không nên kén vợ giàu,
E rằng ý của lại khinh nhau.
Hờ thay cái tiếng nhờ lưng vợ !
Tiếng ấy anh hùng há chịu đâu.*

Người mình vẫn quan-niệm rằng *Trai tay không chẳng ăn nhờ vợ*. Làm trai đã đến nước sớm hôm trông vào lưng vợ thì chẳng hay gì. Những người có số *thần cư thế thiếp* không được ngợi-khen như đàn bà có số nhờ chồng.

MỐI GIỚI

Ngày xưa việc giao-thiệp giữa nhà trai và nhà gái thường do người mối.

Ở thôn quê tình cảnh mọi nhà trong vùng hầu như ai ai cũng đều biết, thì vai trò của người mối kém phần quan-trọng, đôi khi không cần thiết cho lắm, có chăng chỉ là liên-lạc để thăm dò ý nhà gái buổi đầu. Một khi

đã được lời ưng thuận thì không cần phải *tin đi mối* lại nhiều ; nhà trai từ khi giạm hỏi đến khi cưới có thể tiếp-xúc thẳng với nhà gái về mọi lễ nghi. Người mối, không cứ đàn ông hay đàn bà, thường chỉ là người quen cả đôi bên, hoặc có liên-hệ gia-đình với một bên.

Ở mấy tỉnh thành lớn thì khác, có những người đàn bà chuyên nghề làm mối, hoặc được nhà trai trả công, hoặc được nhà gái « mua chuộc », có khi được cả hai bên hậu đãi. Những người này có nhiều mảnh-lời đòn-phép khi cần thường đem thi-thố cả với cậu trai hay với cô gái còn khùng-khinh trong khi cha mẹ đã bị « thuyết phục » rồi.

Ở những thành-thị lớn, hoặc ở tỉnh này cách xa tỉnh khác, đôi bên không biết nhau, lời nói của người mối thường có ảnh-hưởng mãnh-liệt bởi lối trình-bày sự việc có nghệ-thuật, tăng bốc cái hay che giấu cái dở của người.

Đẹp như rồi, chẳng có mối tối cũng nằm không.

Nên vợ nên chồng đã vậy, nếu vì một lẽ gì không thành tựu mà nhà trai hay nhà gái để mếch lòng bà mối thì rất có thể nguy hại cho cuộc tình-duyên sau này của con trẻ, vì *không được ăn thì đập đổ* bà chẳng e-ngại gì mà không *bỏ mắm bỏ muối* vào câu truyện mỗi khi có dịp nói đến họ, lẽ dĩ-nhiên không nói hay, nói tốt, bằng cách kín đáo úp mở khiến cho người nghe càng thêm tin tưởng.

Ngày nay, những gia-đình có óc bảo-thủ cũng đã nhận thấy cần phải cho con cái được trực-tiếp liên-lạc để tìm hiểu nhau trong việc hôn-nhân, không dùng mối lái nhiều như ngày xưa.

(1) Thơ *Khuyên ai kén vợ* Tú-Mơ (1900....)

Nhưng xem ra cũng không phải vì đã hiểu biết nhau nhiều trước khi lấy nhau mà có thể *ăn đời ở kiếp* với nhau, bằng chứng là bây giờ mỗi ngày một thêm nhiều ly-thân, ly hôn, dường như muốn theo chiều hướng Âu Mỹ, họ tự do luyến-ái trong sự hiểu biết nhau *đầu sóng cho đến ngọn nguồn*, mà rồi họ bỏ nhau như thay áo vậy. Chung quy vẫn lại là chuyện duyên số mà người mình hằng tin tưởng.

HÔN LỄ

Thời trước, trong đám nhà nho nhiều người câu nệ theo Văn-Công gia-lễ (1) với những nghi-thức rườm rà đủ sáu lễ từ lúc giạm hỏi đến lúc cưới (2):

- 1) Nạp thái (kén chọn) là đưa lễ để tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay giạm vợ.
- 2) Vấn danh (hỏi vợ) hỏi tên tuổi, và họ người mẹ.
- 3) Nạp cát (bói được tốt) báo cho nhà gái biết.
- 4) Thỉnh kỳ (định ngày) để làm lễ cưới, xin hứa trước với nhà gái.
- 5) Nạp tệ (đưa lễ cưới).
- 6) Thân nghinh (đón dâu).

(1) Văn công gia lễ: do Chu-Hi, người đời Tống soạn. Chu hi tự Nguyên-Hối sau đời là Trọng-Hối, đỗ tiến-sĩ, làm quan trải bốn triều vua, giữ những chức chuyên-vận phó-sứ, bí-các tu-soạn, khi chết được ban tên thụy là Văn, sau được truy-phong Huy-quốc-công, và được tòng tự trong Khổng-miếu, đặt dưới tên mười hiền-triết, cho nên gọi là Chu-tử hoặc Chu Văn-công (Tự-nguyên).

(2) Đông-Châu trích-dịch Nam-Phong số 86 tháng 8-1924.

Từ nạp thái, nhà trai làm lễ cáo từ-đường, trước khi đưa sinh-lễ lại cáo từ-đường. Nhà gái tiếp được lễ vật cũng cáo từ-đường. Ngày thân-nghinh nhà trai nhà gái đều làm lễ cáo từ-đường. Ngày vu-quy, cô dâu (cùng chồng) lên lễ từ-đường nhà chồng và chào họ nhà trai.

Lễ hợp-cần, cô dâu chú rể cùng chung chén uống rượu và cùng ăn cơm một mâm.

Lễ lại mặt, nhà trai đem xôi lợn sang lễ từ-đường nhà gái. Cô dâu đi cùng chú rể về lễ tổ và thăm nhà.

Đám cưới phải có chủ-hôn, là Ông hoặc Cha người con rể. Ông, cha đã khuất thì người thân thích vào hàng chú bác làm chủ-hôn. Chủ-hôn phải không có tang cơ-niên (tang một năm trở lên).

Sáu lễ kể trên thường được tiết giảm còn ba:

- 1) Lễ chạm mặt, còn gọi là chạm ngõ,
- 2) Lễ ăn hỏi,
- 3) Lễ cưới,

đồng bào nghèo khó còn giản dị hơn, bỏ cả lễ chạm ngõ.

CHẠM NGÕ

Ngày trước lễ chạm-ngõ chỉ cốt có cau rượu để nhà gái dâng cúng cáo gia-tiên, rồi chia biếu chú bác cậu cô dì. Ngoài cau rượu nhà trai thường biếu bánh khảo hay một vài thứ bánh ưa chuộng trong vùng, trong đám bình-dân có khi đưa một chục bánh đa hay bánh lá.

Ngày nay người ta bày vẽ đưa cả trà và rượu tây, tuy nhiều nhà không cúng rượu tây.

Từ chạm-ngõ đến ăn-hỏi không có thời hạn nhất định, có khi năm ba tháng, có khi cả năm ; trong khi ấy nếu có một bên đổi ý thì coi *trầu chạm ngõ, là trầu bỏ đi*. Từ sau lễ chạm ngõ nhà trai nếu không nghèo đói, thường lui tới với đồng quà tấm bánh tỏ tình thăm thiết.

ĂN HỎI

Lễ ăn-hỏi phải chu biện theo lời đòi hỏi của nhà gái, cho đủ phần cau trà biếu khắp họ-nội họ-ngoại và bạn-hữu. Nơi thôn-quê, ngoài một hai chai rượu để làm lễ cáo gia-tiên, chỉ phải đưa đủ số cau để biếu, mỗi phần ba quả cùng dĩ thì một quả, không bao giờ biếu hai quả (có ý nghĩa thô tục). Ở tỉnh-thành những nhà giàu sang bày vẽ kiểu cách, mỗi phần biếu một bánh chưng, một bánh dày (gọi là bánh kép), một gói nem, một hộp trà và bốn quả cau bốn lá trầu ; *hẹp làm đơn* thì biếu một bánh chưng (bánh đơn) một gói nem, một gói trà chừng vài ba ấm, và bốn quả cau bốn lá trầu, không biếu một quả chôn hòn khó coi, ba quả lẻ loi không thành đôi. Ngày nay cải-cách, bánh kép bánh đơn và gói nem được thay thế bằng những hộp bánh quế, bích-qui, bánh mận bánh ngọt kiểu Âu Tây, nhưng thế nào cũng phải có trầu cau và trà.

Có khi nhà trai không thể cung ứng đủ lễ thì nhà gái mua sắm thêm để đem biếu cho khắp theo ý muốn. Lắm nhà rôm đời chia phần biếu cả những người quen biết không thân tình, có ý khoe khoang nhất là khi thân-gia là nhà giàu có quyền quý, chú rể thuộc hạng tri-thức có danh-vọng.

Ở mấy thành thị lớn có nhà thầu lãnh việc dẫn lễ đến nhà gái. Một quả phù-trang để những hộp trà, một chóc đựng rượu, hàng chục cái giá xếp bánh chưng bánh dày lợn quay xôi gấc, với bốn hay sáu tám . . . mâm cau trầu, mỗi mâm phủ một vuông vóc đại hồng cũng như quả phù-trang, chóc rượu, mấy cái giá, trừ xôi lợn. Nhân-công đều mặc áo nậu đội nón dẫu, hoặc khăn đóng áo dài thắt lưng nhiều điều bỏ múi bên ngoài áo. Lại thêm mấy quả lợn che đồ lễ cho thêm trọng-thê ; người đương thời đã trào lộng cho là lợn cũng đi lợn, trong khi lợn chỉ dành riêng cho người có phẩm tước của triều-đình (1). Rõ là một đám rước đồ chóc trên đường với quả phù-trang và những giá những đòn khiêng sơn thếp, với áo nậu, thắt lưng điều, chỉ thiếu cờ quạt chiêng trống.

Ở thôn quê đâu đâu cũng giản dị, lễ ít thì đôi, lễ nhiều thì gánh đến nhà gái. Ở tỉnh thành người ta không quen biết nhau quá nhiều như ở thôn quê, nhà gái muốn trưng bảnh với hàng phố cũng muốn bày vẽ cho đẹp mặt, không cho là phù-phiếm dù nhà trai ở hoàn-cảnh bất-đắc-dĩ phải nghe theo. Có khi cả bên nhà trai cũng lấy làm hãnh diện về cách dẫn lễ ăn hỏi « linh đình » cho con cháu, lại càng ham bày vẽ hoa hòe hoa sói. Ai bảo người mình không thích khoe-khoang, không hiểu danh hảo ? Khổ nỗi, nếu không làm theo thói thường, hàng phố phần nhiều hay dòm ngó lại cho là lúi

(1) Ngày xưa các quan đi ra theo nghi-lễ đều có che lợn, quan cấp dưới che một lợn, tùy phẩm trật càng cao thì số lợn tăng lên, quan nhất nhĩ phẩm đi bốn lợn, beo giờ cũng lợn xanh ; lợn vàng chỉ riêng vua dùng, và thờ thần.

xuôi vì chuyện gì chẳng hay chẳng đẹp. Thói thường thật lắm lúc cũng kỳ cục !

*Cái quả phù-trang khéo chuyện văn.
Khi thì quan lớn lúc thì dân.*

Nhà thơ đất Vị-Xuyên đã lên tiếng nói về thói quen dùng quả phù-trang dẫn lễ cưới hỏi trong hai câu phá đề trên đây, với ý trào lộng.

Dường như ngày nay người ta đã cảm thấy bắt đầu có vẻ lố bịch mới thôi không dùng áo nậu nón dẫu cho nhân-công khiêng đội lễ, nhưng người ta còn cố vót vát giữ lại mấy thất lưng nhiều điều với những quả sơn đỏ, tương cũng chẳng đẹp để gì ở thời buổi này, và chắc hẳn cũng chẳng được bao lâu nữa, dù muốn cố níu lại.

Đã ba bốn chục năm rồi ta đã bắt chước Âu Tây in thiệp báo lễ đính-hôn, lễ thành-hôn, gọi cho thân thích nội ngoại và liêu-hữu lúc chia phần biếu lễ ăn hỏi, lễ cưới.

Nhấn cưới chú rề đem đến đeo vào tay cho cô dâu khi làm lễ đính-hôn hay lễ cưới, cũng là mới bắt chước người, xưa ta không có tục ấy.

Sau lễ ăn hỏi, nhà trai phải lo sêu tết nhà gái mùa nào thức nấy, tháng ba sêu vải, tháng năm dưa hấu đường, đậu xanh ngỗng, tháng bảy na nhãn, tháng chín sêu cốm hồng gạo mới chim ngói, tháng chạp cam mứt, bánh cốm. Bao giờ nhà gái cũng lấy một nửa còn một nửa biếu lại nhà trai, gọi là *lại quả*. Cũng có nơi lấy nhiều và biếu lại ít, nhưng trường-hợp sau đây thì lễ sêu được lại quả tất cả nguyên vẹn :

*Minh nói dối ta mình chưa có chồng,
Đề ta mua cốm mua hồng sang sêu.
Ta sang mình đã chồng rồi,
Đề cốm ta mớc đề hồng long tai ;
Ngỡ là long một long hai,
Ai ngờ long cả trăm hai quả hồng.*

Anh chàng này bị hố rồi, có lẽ vì anh ăn nói hời hợt quá sỗ-sàng khiếm nhã, không đoán đo đề đặt cho nên người ta đã nói dối, lừa anh. Chưa « trung cầu dân ý » (tức là ý nhà gái) chưa ăn hỏi, làm sao sêu ? đâu có được. Đem về một trăm hai quả hồng đã long tai cả, không nhờ bà con lối xóm ăn giùm thì chỉ có nước đi đổ. Khốn nỗi lại phải giấu, kéo người ta biết sẽ cười cho.

Ngày xưa hỏi vợ rồi chưa sêu tết mà xin cưới là thiếu lễ, khiếm nhã, người ta chê cười, nhà gái ít khi nghe và cũng sợ mang tiếng vị gì mà vội vã.

Nói đến lễ lạp gì cũng phải nghĩ đến bạn nghèo, có thì giờ giới không có thì giới ghem. Nhiều lễ sêu được tính giùm, có thể nào nên vậy, không có cũng thôi ; thường người ta chỉ đưa lễ tết (tết nguyên-đán) gọi là đi tết vợ, chẳng qua là vì *cái khó bó cái khôn*.

Lời cửa miệng rằng :

*Hỏi vợ thì cưới liền tay,
Chớ để lâu ngày lấm, kẻ gièm pha,*

nhưng nhiều khi cũng lúng-cúng chẳng dễ gì cưới được liền tay. Nơi đồng ruộng nhà nông hay tham công tiếc việc, hỏi vợ cưới vợ cho con sớm để có thêm người làm,

đề trông nom công việc. Nhưng nhà gái lo ngại con mình còn non nớt, chân yếu tay mềm, sớm phải khó nhọc vất vả, tìm cách dằng dai chậm được càng hay, lại đỡ thiệt bớt một cánh tay làm việc, nhất là trong những mùa cấy gặt. Còn những trường-hợp cả đôi trẻ còn nhỏ tuổi, nhưng nhà trai lo ăn hỏi sớm để giữ phần, khỏi vào tay kẻ khác, rồi phải đợi ba bốn năm hoặc hơn nữa mới có thể xin cưới.

GỚI RÈ

Ngày xưa còn có tục khá ngộ-nghĩnh là gới rề. Chú rề tương-lai phải đến ở nhà gái để học đi thi, bố vợ là ông thầy dạy hay là người nuôi thầy dạy cho con trai con rề học. Nhiều chú rề ở nhà ông bà nhạc (thường gọi đùa là ông nhong-nhong) (1) học bốn năm năm thi đỗ rồi mới được cưới vợ. Ở gới rề kiểu này không mất « nhân vị » lại thường được nên danh; chú rề nghèo mà học giỏi có tiếng được ông nhạc nuôi cho ăn học cũng chẳng kém gì con nhà phú quý được cha mẹ cho ở gới rề để học thành tài.

Cũng có những trường-hợp ở gới rề vì muốn lẫn lụng vào chỗ no cơm ấm cật. Ông nhong-nhong nghề nông, nhà không có đất học, không có tham vọng cao xa gì, chỉ lo giữ nghiệp làm ăn, muốn có con rề khoẻ sức giúp việc, luyện cho quen với nếp sống cần lao tri thủ. Ở nước

lép, nhà không có việc làm, chú rề mới có thể đến nhà vợ tương-lai làm lụng khó nhọc, nếu bảo rằng chỉ vì yêu người đẹp thì tương cũng khó nghe.

Công anh làm rề Chương-dài,

Ăn hết mười một mười hai vại cà.

Giếng đấu thì giết anh ra,

Kéo anh chết khát vì cà nhà em.

Anh chàng này ở rề lâu quá, ăn uống chẳng có gì, đã xót ruột vì cà, lại càng thêm xót ruột chẳng biết đến bao giờ mới được cưới, nên thốt ra lời phẫn uất muốn bỏ về; có lẽ anh đã nói quá cho to chuyện, chứ mười một mười hai vại cà thì một người ăn bao nhiêu năm cho hết.

Tục bắt đợi chờ thịnh-hành đến nỗi vua Lê Thánh-Tông đã ban cấm điều: « Khi đã có lễ xin cưới rồi, thì cấm không được để đến ba bốn năm mới cho rước dâu. Sau khi đã nhận lễ hỏi phải chọn ngày cho cưới, ... » (1).

CƯỚI CHẠY TANG

Ta có tục cho cưới *chạy tang* là những trường-hợp bất-đắc-dĩ. Luật pháp cấm nhà trai nhà gái không được làm lễ cưới gả trong khi có tang kể từ tang cơ niên (tang một năm) trở lên.

(1) *Nhong nhong ngựa ông đã về,*
Cất có Bờ-Đề cho ngựa ông ăn.
Nhong nhong là tiếng nhạc.

(1) *Thiên-Nam dư hạ tập* quyển V và *Khâm định Việt-sử thông-giám cương mục* Quyển XXI.

Khi nhà trai hay nhà gái có ông bà hoặc cha mẹ chú bác đầu nặng xem chừng khó qua khỏi người ta lo làm lễ cưới cho con trước khi có tang ; gặp trường-hợp cần thiết, người ta cũng làm lễ cưới ngay sau khi có ông bà hay cha mẹ chết, cưới vội vã trước khi phát tang là *cưới chạy tang*, bằng không thì phải đợi hết tang mới được cử-hành bất cứ lễ vui mừng nào, nếu đại-tang thì phải đợi ba năm.

CHEO

Nạp cheo là đem trầu rượu lễ cáo yết thành-hoàng làng nhà gái và nạp tiền lệ cho làng vào sổ (vẫn làng nhà gái). Trong sổ ghi nhận tiền và trên giấy phách-lai đề là tiền Lan nhai (giấy tờ việc công ngày xưa đều viết chữ Hán, rất ít dùng chữ nôm).

Lan nghĩa là ngăn, là cách trở, Nhai là đường đi. Tục này nguyên do tự bên Tàu, khi có đám cưới, trên đường đến nhà cô dâu, mấy kẻ hèn hạ đem xe đặt ngang đường chặn lối đi, đòi cỗ bàn ăn uống ; có nơi phong-thè người lối xóm chằng dây chặn ngang đường, dây thường là một dải lụa đỏ. Người ta đặt mấy câu hỏi hoặc đề thử tài hoặc đề trêu ghẹo chú rể, nhiều khi người ta đốt pháo mừng. Nhà trai bao giờ cũng « phong bao » một ít tiền, dây chằng được dẹp lại cho nhà gái đi.

Ta có tục ấy không biết tự đời nào. Một cụ già năm nay (1969) ngoài bát tuần đã chứng kiến một đám chằng dây rất gay go : Hai lần đưa tiền đặt trên khay với một coi trầu, người cha chú rể trịnh trọng đứng ra nói. Dây chằng vẫn không được rút bỏ. Sau cùng ông

nội chú rể phải từ làng trên thân-chính đến nói mời vị lão-trưởng trong xóm ra can-thiệp, mới được mở đường cho đi. Nhân dịp ấy một bài học đã được giảng dạy. Cha chú rể ngày thường vẫn cậy giàu khinh người, lại có tính ích kỷ, xấu bụng, không giúp đỡ ai bao giờ. Người ta đã nhè lúc có việc mà xử trí cách ấy. Bố già của nhà phú-hộ phải đến nói xin mới xong, như vậy chằng dây không phải chỉ vì tiền.

Nhiều khi trường họ đóng cửa nhà thờ không để cho cô dâu chú rể đến lễ yết tổ cũng vì cha mẹ chú rể ngày thường cư-xử chẳng ra gì với họ đương hay với ông trưởng.

Nếu chỉ nói có tục chằng dây, đóng cửa nhà thờ đưa tiền là xong, thế tất có sự hiểu lầm xấu xa cho phong-tục.

Người hiền lành nhân hậu ăn ở có cảm tình với họ hàng với làng trên xóm dưới thì không có chuyện chằng dây đóng cửa nhà thờ khi cưới con. Ông cha chú bác những kẻ chủ xướng chằng dây đã ngăn cản không để cho làm, trường họ nếu là hàng con cháu thì có chú bác trong họ ngăn cản không để cho làm. Chằng dây đóng cửa nhà thờ có ý nghĩa khuyến thiện, hay cho phong-hóa. Tiếc thay có nơi tục ấy đã trở thành đời tệ, tạo cơ-hội cho bọn người ty tiện làm tiền trắng trợn không biết kiêng nê.

Quên không nói ở trên kia, dây chằng ngang đường thường có gài ở khoảng giữa một mảnh vải tây điều tượng trưng vui mừng ; nếu không cho tiền, chúng dọa sẽ cắt đứt dây là điềm gở cho đôi lứa mai sau. Đối với đám cưới nhà giàu sang thì dây là cái thắt lưng nhiều

điều chẳng ngang đường, ở đầu dây thường có bày một cái án với giá-gương độc-bình đính đồng, dụng ý long trọng hóa để *thừa rằng đừng lấy làm chơi*. Có khi bọn chẳng dây còn đốt pháo mừng để cho nhà trai phải *liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

Tục chẳng dây cho ta thấy nạp cheo cùng một ngày cưới, ít khi người ta nạp cheo trước, và không bao giờ sau ngày cưới.

Lễ nạp cheo phải có đủ trầu cau chia biếu quan viên làng, có khi làng to phải hàng trăm miếng trầu tuy chỉ biếu mỗi người một miếng. Lễ làng lắm lúc cũng nghiêu khê : chỉ một miếng trầu mà người mỗ phải đem đến từng nhà biếu khắp lượt quan viên, không được thiếu sót.

Nếu có đám giá-thú không hợp pháp như cưới trong khi có tang cha mẹ hay đôi bên họ thân cận, hoặc trai gái có tiền-hôn chưa li-dị ... thì làng không nhận tiền cheo không nhận trầu chia biếu, tục gọi là *không hạ cheo*.

Niên-hiệu Cảnh-trị năm đầu (1663) vua Lê Huyền-Tông ban hành 47 điều giáo hóa, điều thứ 44 rằng (1) :

“Vợ chồng là gốc luân-thường, lấy vợ gả chồng phải theo lễ nghĩa ; không được suy bì giàu nghèo, đòi nhiều tiền của. Lấy nhau phải phân biệt họ hàng nội giống, không được tham giàu sang mà phối hợp loạn luân-thường, không được cầu-hợp không có sinh-lễ để đến nỗi gần như giống cầm thú. Bất cứ ở cùng một làng hay làng khác đều cho phép thu cheo một quan tiền cõ và một vò rượu. Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái,

(1) Lê-triều chiếu lệnh thiện chính.

không được viển có người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm và tiền tiền tống, hay là hùa nhau ăn hiếp phụ nữ ở hóa lấy về làm vợ làm hầu ».

Phép vua là như vậy, nhưng nhiều nơi vẫn có lệ thu cheo tự ngàn xưa mỗi làng một khác. Nhiều làng đặt hai ba giá ngạch, nhà giàu nạp nhiều nhà nghèo nạp ít ; có lẽ người ta cho rằng theo phép vua bắt nạp một quan tiền cõ là quá nặng (1) mới đặt ra lệ nhẹ hơn cho người nghèo.

Cũng có nhiều làng không phân biệt giàu nghèo sang hèn lệ nạp cheo đồng đều như nhau.

Tuy có cấm-điều của vua không cho thu cheo con gái lấy chồng làng khác nặng hơn lấy chồng cùng làng, nhưng hầu hết các làng vẫn có lệ *cheo nội* (đối với người trong làng) nhẹ hơn *cheo ngoại* (đối với người làng khác), cheo nội một quan tiền thì cheo ngoại hai ba quan hoặc hơn nữa. Đây là một cách giữ phần cho trai làng, không để cho các cô gái làng đi lấy chồng hàng tổng hàng huyện quá dễ dàng, và nhiều nhà cũng không muốn cho con gái đi lấy chồng xa,

Có con mà gả chồng gần,

Có bát canh cần nó cũng mang cho.

Hoài con mà gả chồng xa,

Một là mất giỗ, hai là mất con.

Có làng đặt lệ thu cheo-ngoại một chiếc mâm đồng giá hai ba quan tiền, trong khi cheo-nội một quan hay

(1) Thời ấy một con trâu giá 5 quan tiền cõ, một con heo lớn 8 tiền.

năm sáu tiền. Nhờ có lệ này làng có năm bảy chục mâm đồng của công từ nhiều đời để lại, tiện dùng khi có đình đám.

Cheo-ngoại bao giờ cũng một giá-ngạch, không phân biệt giàu nghèo sang hèn.

Năm Gia-Long thứ ba (1804) định lệ "trai lấy vợ, gái lấy chồng thì sinh-lễ (1) phải chằm chước. Trong sáu lễ phải tùy sức nhà trai giàu nghèo, không được bắt ép viết văn-khế cầm ruộng. Về tiền cheo thì nhà giàu phải nạp một quan năm tiền, nhà bạc trung nạp sáu tiền, nhà nghèo nạp ba tiền. Nếu lấy người làng khác phải nạp gấp đôi. Khi có sự cầu-hợp rồi có chửa thì bắt phạt gian-phụ phải nạp ba mươi quan tiền và phạt cha hay anh phải nạp ba quan tiền, để bảo-vệ phong-hóa". (2)

Phép nước thì vậy mà lệ làng có khi còn khắt khe vô kể; không cheo cưới mà thăm vụng lén lút có chửa thì bẻ chuỗi trời sông (3) chánh quyền cũng dung-túng cách hình-phạt dã-man vô nhân-đạo này, không can-thiệp cấm đoán.

*Sinh sinh lớn giữa lớn ra,
Mẹ ơi con chẳng ở nhà được đâu.*

-
- (1) Sinh-lễ là những lễ vật nhà trai dẫn cưới.
 (2) Đại-Nam điển lệ.
 (3) Bẻ chuỗi trời sông: Con gái hoang dâm có chửa bị làng trừng phạt gọt gáy bôi vôi, trói cột chặt vào một chiếc bè làm bằng những cây chuối thả trôi theo dòng sông. Phần nhiều người được cứu sống ở những nơi xa cách quê nhà. Vô phúc nước chảy mạnh cuốn đi mất, không ai biết, cũng thôi.

*Ở nhà làng bắt mất trâu,
Vậy nên con phải đâm đầu ra đi.*

Nếu bọn kỳ-mục kỳ sát vợ được dịp người họ Nguyễn giàu có trong làng có cô con gái lớn giữa lớn ra thì liền kháo nhau: "Họ Nguyễn có mời trung hưng" rồi cứ thế nhè chỗ sơ hở của người ta mà chằm mút mà ăn, bắt trâu bắt bò chứ không thêm bắt lợn (thường thì con gái nhà có trâu có bò no cơm ấm cật mới hay đồ đốn). Dùng hai chữ "trung hưng" của lịch-sử áp dụng vào trường-hợp này thật là ác liệt.

Luân-lý khắc-nghiệt như vậy một phần lớn do nghĩa đoàn-thể của làng. Người ta lo ngại một cô gái làng trác nết rồi hai ba cô theo đà, thành nếp, mang tiếng tất cả con gái làng, thiên-hạ dị nghị, nhiều khi đặt thành ca thành vè truyền miệng nhau, tai hại cho cả làng, như

— *Trại Cầu-Vông Yên-thế,
Gái Nội-duệ Cầu-Lim.
— Vật âm Hoàng-mai tửu,
Vật thú Vinh-trung thế, (1)*

Còn nhiều vật giao và vật thú... nhưng chẳng tiện kể ra đây, vả lại ngày nay tính-tình và phong-tục đã đổi thay nhiều, không như xưa nữa.

*Nười lợn thì phải vớt bèo,
Lấy vợ thì phải nạp cheo cho làng.*

-
- (1) Chẳng nên uống rượu Hoàng-mai, chẳng nên lấy vợ Vinh-trung. (Vật chữ Hán, nghĩa là chó nên).

và

*Có cưới mà chẳng có cheo,**Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài.*

Đó là lẽ đương nhiên và là một điều luật. Ngày xưa không có sổ giá thú; làng thu cheo bên phải-lai có nhận tiền hoặc hiện-vật và vào sổ thường chỉ ghi sơ lược tên người con gái, hay con gái thứ mấy của ông... trong làng, nhiều khi không ghi tên chú rể. Phải-lai và sổ thu không có giá-trị một chứng-thư giá-thú. Giá-trị pháp-định là ở miếng trâu cheo, tuy *quá khừu thành tàn*, nhưng trong một làng không ai có thể phủ nhận sự việc đã được chứng minh bằng những miếng trâu đã đem đến biểu trưng nhà. Khi những người ăn trâu cheo đã khuất núi hết thì còn con cháu họ ít nhiều đều biết có cheo cưới, và lúc ấy thì chính lũ con cháu của đương-sự là nhân chứng sống động nhất vì chúng là kết quả của cuộc hôn-phối. Người mình ngày xưa như vậy, bất cứ một việc gì, bảo rằng chất-phác hay hồn-nhiên thì cũng không hẳn là thế.

Thời Pháp-thuộc chế độ cai-trị ba xứ Bắc Trung Nam khác nhau. Riêng tại Bắc-Việt luật lệ về hộ-tịch được thiết-lập từ năm 1923 là năm bắt đầu thi hành cải lương hương-chính (riêng tại Hà-nội và Hải-Phòng là nhượng-địa có sổ hộ-tịch từ 1917). Sinh, tử, giá, thú, đều có sổ ghi chép rõ ràng; nhưng trừ nơi thành thị, ở thôn quê người ta vẫn không bỏ lễ cheo biểu trâu, tuy có thể coi như thừa, không cần thiết nữa, trong khi nhiều tục lệ khác mặc-nhiên bị bãi bỏ nhất là khi phải tiêu đến công quỹ mà làng không được phép giữ như hồi trước, bắt buộc phải gởi ở ngân-kho tỉnh.

THÁCH CƯỚI

Trước khi cưới nhà trai phải thăm dò xem ý nhà gái *thách cưới* thế nào. Có khi nhà gái đòi đủ thứ; đồ trang-sức, vòng, nhẫn, hoa, hột, áo, quần, chăn, màn, dép cong, nón thúng quai thao, cho cô dâu, và tiền bạc, trà rượu, trâu cau, heo bò, gạo nếp gạo tẻ, để làm tiệc thiết đãi bà con họ hàng bạn hữu.

Tiền bạc có nhà lấy để tiêu dùng, cho nên nói *gả bán* là thế; có nhà lấy để cho lại cô dâu chú rể, sợ nhà trai đồng con rồi chia năm sẻ bảy thiệt phần con mình,

Khi thì nhà gái thách cưới quá nặng, khi thì nhà trai keo kiệt hay vì muốn kiem-ước mới *cò kè bớt một thêm hai*. Nếu nhà gái không chám chước và nhà trai không lo được đủ lễ thì đành phải hoãn việc cưới lại. Thường xảy ra nhà trai bất-đắc-dĩ phải lo, dù phải đi vay mượn, thành ra vì thế mà hai bên dâu-gia sinh ra oán ghét nhau. Cái nạn nàng dâu mẹ chồng coi nhau như thù nghịch cũng một phần nào bắt nguồn tự đây.

Ngày xưa thỉnh thoảng có đám cưới họ nhà trai phải ngồi lại hai ba giờ đồng hồ nói rã bợt mép nhà gái mới đành chịu nghe. Đã có đám nhà trai dẫn lễ cưới tiền đặt trong tráp trâu là hai khúc mía thật lớn bọc giấy kín để hở hai đầu có hai đồng bạc hoa xòe, chẳng dây chữ thập. Bốn đồng bạc buộc ở đầu hai giống mía đã « đại diện » cho đủ một trăm đồng nhà gái thách cưới. Nhà trai đã dùng thuật « đánh đòn bô » buộc nhà gái phải thân-nhiên chấp thuận, phải nhanh trí nghĩ ra là người ta làm vậy để tỏ ý không chịu nước lép phải nói

rã bọt mép như ai; nhà trai đã dựa vào một lợi điểm nào đấy, ở cái thế cứng, biết chắc nhà gái vẫn « phải » ưng thuận. Những cách xử trí như vậy thật ra rất hãn hữu, chẳng mấy khi xảy ra.

Đại chúng vẫn chẳng ưa gì thói thách cưới, đã lên tiếng hải-hước riêu cợt :

Em là con gái nhà giầu,
 Mẹ cha thách cưới ra màu xinh sao.
 Cưới em trăm tấm gấm đào,
 Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời.
 Tráp tròn dẫn đủ trăm đôi,
 Ông thuốc bằng bạc, ông vôi bằng vàng.
 Sắm xe tứ mã đem sang,
 Đè quan viên họ nhà nàng đưa dâu;
 Ba trăm nón nghề đội đầu,
 Mỗi người một cái quạt Tàu cầm xinh.
 Anh về sắm nhiều Nghi-đình,
 May chần cho rộng, ta mình đắp chung.
 Cưới em chín chĩnh một ong,
 Mười cốt xôi trắng, mười nong xôi vàng.
 Cưới em tám vạn trâu bò,
 Bảy vạn dê lợn, trăm vò rượu tăm.
 Lá đa một nguyệt hôm rằm,
 Răng nanh thẳng cuội, râu cằm thiên lôi,
 Gan ruid mỡ muối cho tươi,
 Xin chàng chín chục con gái hóa chồng.
 Thách thế mới thỏa trong lòng,
 Chàng mà lo được thiệp cùng theo chân.

đề gián-tiếp chê trách thóa mạ những kẻ có thói ấy. Óc trào phúng của người mình thật là quá quắt.

Ngày xưa quyền cha và quyền chồng quá lớn; sau khi cưới, người vợ hoàn-toàn lệ thuộc nhà chồng. Nhà gái đã nhận lễ thách cưới có tiền bạc, là đã gả bán con, về sau nếu có li-dị thì phải trả của cho nhà chồng, bằng không thì phải chọn

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn,

mà phải biệt tâm biệt tích, không lãng vãng quay về được. Không trả của thì không thể gì đàng-hoàng ra khỏi nhà người ta, dù có khi chẳng phải lỗi ở người vợ. Không bao giờ có giấy tờ gì của nhà gái biên nhận lễ nạp-tệ, không mấy khi xảy ra thừa-kiện, nhưng cô dâu muốn thoát li thì phải trả của, nhà chồng cho chữ mới được ra về lập lại cuộc đời.

*Chị em ơi ! Lấy chồng trước chẳng kén đôi,
 Từ ngày tôi lấy phải nó chẳng người trong lòng,
 Ba bốn lần tôi trả của chẳng xong.*

Trả của chẳng xong thì không thể gì ra đi được.

Xử lí thì tuyệt-đối như vậy, xử tình thì vẫn có những thông-cảm dễ dàng anh đi đường anh, tôi đi đường tôi, và cũng có những trường hợp chẳng phải đợi cho chữ như ai, chỉ một lời nói của nhà chồng cho về là đủ. Khi người ta đã cho về thì dù có muốn ở lại cũng khó; nếu duyên chẳng ưa phận chẳng đẹp thì thân phận người đàn bà ta ngày xưa là như vậy.

*Mèo lành ai nữ cắt tai,
 Gái kia [chồng bỏ, khoe tài gì em.*

là ý tưởng thiên lệch, nhiều khi phi lý, vô nhân đạo, không đếm xỉa đến quyền lợi của người vợ.

Ngày nay tình thế đã đảo ngược, không có chuyện thách cưới nữa, nhiều khi nhà gái còn phải các tiền của nhà đất để bọn đực rựa có đứa nó « thương » mà « rước » đi cho. Đó cũng là một khía cạnh câu tục-ngữ *Có con tị sống, không con tị chết.*

CỔ CƯỚI

Nhà gái có thách cưới vật-thực để thết đãi bà con bạn bè thì phải mời ăn uống trước ngày cưới hay chính ngày cưới, nghĩa là trước đêm động-phòng của tân-lang và tân-giai-nhân. Mời ngày hôm sau là ăn *cổ áp móng* không ai đi, cho nên nhà trai cũng như nhà gái không dám mời trễ sau ngày đón dâu.

Ngày trước ở thôn quê ít khi nhà gái thết tiệc cưới. Trái lại, nhà trai nếu không mời được bạn hữu làng xóm thì cũng cố gắng mời bà con họ nội họ ngoại. Ta có tục bất cứ hiểu hi phải tìm dịp trả nợ nếu trước người ta đã đem lễ đến điều hay mừng nhà mình, thường là tiền bạc. Đó cũng là một hình thức giúp đỡ lẫn nhau, nhờ vậy làm đám thết đãi to mà không phải tiêu tốn nhiều vào của nhà.

Ở tỉnh thành đã từ lâu năm có lệ nhà trai và nhà gái đều mời ăn cỗ cưới đặt ở tiệm, không phải bận rộn như ở nhà quê.

Khách đến đem đồ mừng tùy tình đối với chủ và tùy cảnh ngộ của mỗi người: tiền bạc, cau rượu, trà

pháo, câu đối liễn hồng hay vóc điều, việc vui mừng bao giờ cũng dùng màu đỏ. Đám cưới ít mừng câu đối, có chăng chỉ mừng nhà trai trong đám văn-hữu với nhau. Không mấy khi có câu đối mừng nhà gái, ầu cũng là thói qui con trai coi thường con gái.

ĐÁM CƯỚI

Cưới phải chọn ngày tốt. Âm-lịch có ghi những ngày tốt thuận lợi cho hôn-lễ, nhiều nhà kỹ còn xem những vì sao ngày ấy có xung sát với tuổi đôi trẻ thì cũng tránh. Chọn được ngày rồi lại chọn giờ tốt đón dâu, gọi là giờ *hoàng-đạo.*

Nhiều làng có tục đi đón dâu ban đêm. Ở cùng một làng hay hai làng gần nhau thì đón dâu về ngay, nếu ở xa thì sáng sớm hôm sau nhà gái đưa dâu về nhà chồng.

Đi đón dâu sợ ra ngõ gặp gái thì giông và là điềm chẳng lành, phải để một người đàn ông vui vẻ dễ tính đón ngõ, đi ra gặp thì reo lên rằng may gặp trai.

Người dẫn đầu phải là một ông già hiền lành phúc-hậu, không có tang, vợ chồng còn song toàn và lắm con nhiều cháu. Ông già cầm một bó hương thấp cháy hay bưng một lư nhỏ đốt trầm, đám sang trọng ông già thường mặc áo thụng xanh có che lọng. Liền sau ông già là những người đội hoạc khiêng lễ cau rượu xôi gà hay xôi lợn; đi theo thứ tự như vậy gọi là *dẫn lễ* cưới, khác với lễ cúng tế thần-thánh khiêng đội đi trước, người chấp sự đi theo sau, gọi là *tiễn lễ, rước lễ.* Ngoài anh chị em bạn bè chú rề và hai hay bốn người phụ rề, phải có những ông bác,

bà cô, ông cậu, bà dì, cùng đi với ông thân chú rề, đi theo sau lễ, trừ người mẹ không bao giờ đi đón con dâu.

Có khi phải kén một hai người hàng chú bác cô dì nhanh trí và ăn nói hoạt bát, để nếu cần có thể đối đáp với bên nhà gái có người hạc hỏi chế trách về một vài điều gì sảy ra từ lâu giữa hai họ, hay về những thiếu sót sơ suất vô tình cũng như hữu ý của chú rề, của nhà trai. Đôi khi không vì một lầm lỗi gì giữa hai thân-gia với nhau, nhưng là dịp để cho một bà cô hay ông cậu bên nhà gái đem chuyện thất ý xích mích từ lâu ra nói cho hả nổi hậm hực đã bị lép vế hoặc khinh khi. Dù sao, người có tài ăn nói phải đỡ lời cho nhà trai, sao cho êm thấm chót lọt mà giữ được thể cách không mất lựa. Mới liên hệ mặt thiết với họ hàng của người mình lắm lúc cũng gây ra nhiều phiền toái kỳ cục như vậy.

Đến nhà gái có khi cả hai bên đều đốt pháo, pháo là biểu hiệu của vui mừng. Người chủ hôn đứng ra nói đã chọn được ngày lành tháng tốt xin đón dâu; phải có *Cơi trầu xin dâu* thường là một tráp xếp đầy trầu tèm cánh phượng, cau non bồ tạt, vỏ trỏ hoa trỏ chữ, người đại diện mẹ chồng (một bà đứng tuổi) bung ra đặt trước mặt nhà gái, nói xin dâu.

Khi gia-trưởng nhà gái làm lễ cáo gia-tiên một người tôn-trưởng đại-diện nhà trai phải vào lễ theo sau. Cô dâu chú rề theo mấy người hướng dẫn đến nhà thờ họ dâng trầu rượu có khi cả lễ *chín* (1) làm lễ yết tổ, trước đây người trưởng-tộc đã *lên đèn hương* khấn cáo.

(1) Lễ chín cũng gọi lễ mận là lễ xôi gà hoặc xôi thủ lợn, ngoài ra bao giờ cũng phải có trầu rượu.

Nếu nhà thờ họ ở xa chẳng tiện để nhà trai phải chờ đợi, thường gia-chủ cho tiền lễ nhờ trưởng-tộc làm lễ cáo tổ, và nói với hai họ cho đôi trẻ khát hoãn đến Tết sẽ đi lễ yết tổ.

Từ nhà thờ họ trở về cô dâu chú rề phải làm lễ yết gia-tiên. Sau đấy tại những nhà quan-cách và mấy nhà trưởng-giá học làm sang, họ nhà trai lên tiếng gióng-giá cho đôi trẻ lễ tạ ông bà cha mẹ vợ. Ở những nhà này hẳn nói đến tạ là phải có áo thụng xanh, chú rề đã tiên liệu lo mang theo từ nhà. Anh em binh-dân chẳng bao giờ bày trò như vậy, tuy đối với cha mẹ họ cũng hiếu kính như ai, và cũng không có lệ luật nào phân biệt cấm đoán họ. Phần thì thanh-niên tân-tiến phản-đối bài-xích, phần thì cảm thấy thời cổ hủ ấy không còn có lý-do tồn tại, mấy nhà đã nhận thấy có ráng sức bảo-thủ cũng không được, đã bất-đắc-dĩ nói vớt vát cho khát lại đến Tết, nghĩa là không biết đến bao giờ, trong khi nhiều người đã thức thời hơn đã mạnh dạn «tuyên bố» miễn cho, chúc hẳn đi.

Sau vài tuần trầu nước, họ nhà trai đứng lên chào biệt, họ nhà gái xếp đặt có khi mời ba bốn chục người trong họ đi đưa dâu, cho cả trẻ con đi, trừ cha mẹ vợ không bao giờ đưa con gái về nhà chồng.

Ở nơi thôn dã ngày xưa không có xe cộ, nếu họ nhà trai phải đi hàng chục cây số đến thì nhà gái mời thiết cỗ theo ý thỏa thuận trước. Ở tỉnh thành ngày nay nhà gái hay thiết tiệc trà, thường là trà mạn sen với các thứ bánh mận bánh ngọt ta và tây, có nhà thiết rượu

champagne. Lúc họ nhà trai ra về nhà gái cho bưng tráp trầu đứng trước cửa, mấy bà mời trầu đưa tận tay từng người, có nhà đưa mỗi người hai hay bốn miếng trầu bọc giấy đỏ cắt tua buộc chỉ màu rất đổi trang-trọng.

Y-phục của cô dâu nhà giàu là áo mớ ba, cao sang thì cài khuy kín yếm, để hở khuy cổ, thường dân thì không cài khuy cổ và khuy hò áo, để hở một chút yếm, yếm nhiều điều, thắt lưng nhiều tam giác buộc múi ra bên ngoài vạt trước. Mặc áo cài khuy kín yếm thì không thắt lưng ra ngoài. Quần lĩnh hoa chanh, dép cong, nón thúng quai thao, vớ chiên thê bằng bạc. Nơi hò áo cô dâu bao giờ cũng cài vài ba chiếc kim, có người cài chín chiếc, là để phòng trong khi đi đường ăn mặc tốt đẹp e có người quở quang nếu độc mồm độc miệng đã có kim trấn át. Nơi trước cửa nhà thường có đặt một hỏa-lò than hồng, cô dâu đi vào phải bước qua, là để đốt vía đốt vang những người dữ vía cô đã gặp trên đường đi về nhà chồng.

Đưa dâu về, vẫn ông già cầm hương đi dẫn đầu, đoàn người đi lán này đông đảo gấp đôi vì có thêm họ nhà gái; cô dâu bước theo mấy chị em gái *phù dâu* đi chung quanh dẫn dắt, nón che mặt thẹn thùng không dám nhìn lên, trẻ con hò reo rủ nhau ra đứng bên đường xem mặt cô dâu. Theo sau là mấy người đội chẵn gói mới và rương bằng da sơn đen khóa đồng khóa bạc đựng áo quần, thứ gì cũng có đôi, trừ chẵn mùng, mỗi đội phủ một khăn điều. Tục cổ hủ này được bỏ hẳn đã nhiều năm rồi.

Từ khi có xe tay, ở tỉnh thành đám cưới đi xe sắt, về sau đi xe cao-su (1); riêng ở Hà-Nội có xe song-mã cho thuê khoảng từ 1915..., rước dâu bằng bốn xe song mã là sang nhất, không kiếm đâu ra không kiếm đâu ra được chiếc xe thứ năm, nếu có thì cũng không dùng được số lẻ cho đám cưới. Gần đây người ta ganh đua nhau dùng xe hơi, không có thì đi thuê; đôi khi hai nhà ở cùng một đường phố chỉ cách nhau chừng vài trăm thước, rước dâu cũng thuê xe đi rành vang vòng vo qua đường phố khác, thật là kỳ-cục, người mình ham phô-trương, thích hư-danh, không thực-tế chút nào.

Đám đi về đến ngõ, nhà trai thường đốt pháo mừng, có pháo là nởi đình đám, người mình ngày trước ham chuộng pháo, hễ có vui mừng là có tiếng pháo, hay ngược lại có tiếng pháo là vui mừng. Thân-phụ chú rể nhanh chân về trước rồi cùng vài ba người họ đã ra khỏi nhà hoặc ra trước cổng, đón tiếp họ nhà gái, mời vào. Lúc này thân mẫu chú rể đã xách bình vôi đi, lánh mặt một lúc khá lâu mới về chào mừng tiếp khách.

Nhiều bậc lão-trượng kiến-thức rộng cũng không biết rõ ý nghĩa của hành-động kia. Trong một buổi uống trà ba cụ lão-nho nói chuyện về phong-tục, một cụ cứ kể lại có truyền thuyết cho rằng xách bình vôi đi là nhằm giữ tài sản, hầu bảo-vệ không để cho dâu con khôn-ngoaan bòn-rút, hay khờ-dại làm hư hao. Bình vôi được coi là

(1) Xe tay là xe người kéo, hai bánh đường kính chừng một thước, ban đầu vành bánh lót sắt gọi là xe sắt, về sau có vành bánh bằng cao-su thì gọi là xe cao su. Từ lúc có xe cao-su ít tiền bắt-đắc-đi mới phải đi xe sắt vừa xóc vừa lắc-lư, lênh kệnh, lại chậm.

biểu hiệu của tài sản, các bà nội-trợ rất kiêng không để sứt mẻ với kết tảng trên miệng bình, và thường quét với đắp thêm mỗi khi lấy với tèm trầu, tin rằng miệng bình với càng dày dặn cao lên tiền của trong nhà càng tăng thêm. Cụ cử nói nghe vậy mà hỏi chẳng mấy ai biết, thành ra cũng e ngại không dám nhất-thiết phụ-họa, sợ mang tiếng *ăn ốc nói mò* (1). Viết về phong-tục (2) Phan-Kế-Bính thường giải thích nhiều, nhưng việc mẹ chồng xách bình với lánh đi thì cụ cử Bru-Văn (3) thú nhận « không hiểu ý làm sao ». Cho hay người có học vẫn thận-trọng trong công việc trước-thuật.

Cô dâu theo chú rể đến chào cha mẹ, rồi cùng đi lễ tổ ở nhà thờ họ, phù dâu phù rể đi theo, với vài người bà con hướng dẫn, nếu nhà thờ họ ở xóm trên hay xóm dưới có hơi xa cũng không được khát đề đến Tết. Trở về đến nhà cả đôi vợ chồng phải vào lễ gia-tiền; trước đó ngay từ buổi sáng gia-chủ đã đèn hương dâng lễ vật cúng và khấn cáo. Xong đấy, lại đến chuyện lay mừng ông bà cha mẹ như ở bên nhà gái, nhưng hầu hết các đám đều đã chước bỏ.

Cô dâu lễ phép đến trước mặt từng người chào nhận họ bên nhà trai: ông bác, bà thím, ông cậu, bà cô... khắp lượt, chú rể đi sát cánh. Bà con nội ngoại ai cũng ngỏ lời khuyến mừng, nào là:

(1) Tục ngữ: *Ăn ốc nói mò,*

Ăn măng nói mọc,

Ăn cò nói leo.

(2) *Việt-Nam phong-tục* Phan-Kế-Bính.

(3) Phan-Kế-Bính hiệu Bru-văn, đồ cử-nhân khoa Bính-ngọ (1906).

— *Ăn ở thuận hòa, trên kính dưới nhường,*

— *Sắt cầm hòa-hợp, bách-niên giai lão,*

— *Bằng rày sang năm có cháu cho bà bế,*

— *Đầu năm sinh con trai, cuối năm sinh con gái.*

Những gì chưa biết, riêng về câu chúc mừng cuối cùng, nhiều cô gái Việt-Nam đã thực hiện nhanh chóng hơn nữa, có thể chiếm giải quán-quân thế-giới, không đợi đến cuối năm đã sản xuất bé thứ hai.

Kèm theo lời khuyến mừng có người cho tiền đôi trẻ để làm vốn. Ngày nay bỏ tục ấy rồi, bà con ăn tình hay bạn thân, thay vì cho tiền, mua sắm đồ mừng đáng giá, đồ trang-sức đồ thiết dụng.

Ở thôn quê họ nhà gái thường ở lại ăn cỗ, đã thành lệ như vậy, trừ trường-hợp bất thường đã thỏa thuận với nhau là nhà gái sẽ ra về sau vài tuần trầu trà. Trong bữa cỗ nhà trai thiết thường có thêm mấy đứa trẻ lối xóm đã tự động đi theo đám rước dâu vào ngồi ăn; Chúng được hoan hỉ tiếp đãi vì ngày cưới có nhiều trẻ đến nhà là điềm con cháu đẻ đa; tuy nhiên, những con nhà tử tế không đến ăn như vậy, thành ra cũng chỉ có thêm đến năm bảy « khách quý » là cùng phải khoản đãi.

Ngày xưa, ở thành thị nhà trai cũng thiết cỗ họ nhà gái. Cỗ cưới nhà nào cũng hết sức làm thịnh hậu, thành tâm đã vậy lại còn cố gắng lấy tiếng. Nhiều nhà phú quý còn biểu thực-khách cả hai họ mỗi người một gói mấy thứ bánh ngọt bánh bùi bọc trong khăn lụa hồng. Ngày nay đã bỏ hẳn lệ mời cỗ và biểu bánh như vậy. Nhà trai thường thiết tiệc trà

bánh mận bánh ngọt, hoặc thết champagne. Thết Champagne tiếng rằng xa-xỉ nhưng giản-dị mà trịnh trọng, có thể còn « đỡ tốn » hơn trà bánh; dù sao nếu có tiền được dịp tiêu xài về vui mừng thì không có chuyện xa-xỉ và suy tính suy bì.

Rượu tây thì mặc rượu tây, lúc họ nhà gái ra về vẫn có lệ mời trầu biếu trầu; nhiều nhà ngày nay gói bọc mỗi phần hai hay bốn miếng trong giấy bóng kính đỏ sẫm, trầu vàng tèm cánh phượng, cau non bỏ tư vỏ trở hoa trở chữ. Người đồng ruộng thì mộc-mạc chẳng bao giờ cảnh về như vậy.

TẾ TƠ-HỒNG

Ít ra có đến năm mươi năm rồi, nhiều đám cưới đã bỏ không tế Tơ-Hồng, ngày nay thì đâu đâu cũng đã bỏ hẳn.

Khi xưa tế Tơ-Hồng ngay sau lúc đón dâu về đến nhà, trước khi lễ yết Tờ họ, lễ yết gia-tiền và chào mừng ông bà cha mẹ họ hàng; ý rằng khi cô gái bước chân về đến nhà người ta là nên vợ nên chồng, lương duyên do ông Tơ chấp mối xe lại, điều trước tiên là nghĩ đến công đức của Ông, tế lễ để Ông chứng giám việc hôn-phối đã thành, và đồng thời để tạ ơn Ông.

Lễ cử-hành rất đơn-giản. Bàn thờ thiết-lập trung-thiên nếu đẹp trời, bày hương-hương và nến hay đèn, tế vật dùng xôi gà trầu rượu. Gọi là tế vì có xướng tế và có đọc chúc, nhưng không có đám cưới nào mời tư-vấn và phường-nhạc trợ tế.

Cô dâu chú rể vào đứng hàng ngang trên chiếu trải trước hương án, theo lời xướng tế lạy bốn lạy rồi quỳ, và cũng theo lời xướng, một chấp-sự rót rượu, một chấp sự đọc văn-tế. Tân-lang và tân giai-nhân phục xuống lễ tạ, đứng lên vái ba vái, lui ra. Chỉ tế một tuần rượu nghĩa là không trọng thề như tế ba tuần. Văn tế viết vào giấy hồng điều, đọc xong dầm vào chậu nước để sẵn trước hương án, không như văn tế thần thánh viết vào giấy trắng và đốt đi. Đọc văn tế chỉ cần người tốt giọng, nếu không biết hết chữ trong bài văn tế đã có người chỉ bảo trước; các cụ túc nho không coi trọng và không bao giờ chịu nhận làm cái việc vào đọc văn tế, nghĩa là trợ tế cho hai « đũa » còn ít tuổi, ý rằng trong các đám tế chủ-tế là nhân-vật chính-yếu, các người trợ-tế đều là hàng dưới, tế Tơ-Hồng thì đôi trẻ kết hôn là chủ tế. Nói đến tế lễ là các cụ chấp nệ như vậy, tương cũng không lấy gì làm lạ.

Văn tế Tơ-Hồng mỗi khi mỗi nơi viết một khác không có khuôn phép bắt buộc phải viết theo một hai bài mẫu mực nào. Ở đất văn-vật người ta trở tài làm những bài văn dài lối biền-ngẫu đúng thề văn tế, ở đất ít học nghe hơi nời chỗ chép được của người, có khi chữ tác đánh chữ tộ đem về cũng viết viết đọc, ông Tơ bà Nguyệt có nghe chẳng chỉ Trời biết. Đại-đề viết văn tế Tơ-Hồng thì không ngoài cái ý tán tụng công-dec tác-hợp chấp mối duyên-lành xe dây chỉ-thấm của Nguyệt-Lão, mong được phù hộ độ trì cho cùng nhau ăn đời ở kiếp, sinh năm đẻ bảy vuông tròn.

Tế Tơ-Hồng là theo sự tích bên Tàu đời Đường có một người tên là Vi-Cổ đi chơi đêm trăng gặp một ông già đang ngồi lẫn giờ một quyển sách dưới bóng

trắng, tay cầm một phẩm dây tơ màu hồng, hỏi thì ông cho biết ông là Nguyệt-Lão chuyên coi việc xe duyên cho vợ chồng nhân-gian, dây tơ-hồng ông cầm tay để cột chân hai người làm vợ chồng, theo như trong sách đã ghi chép tên họ những cặp kết duyên với nhau. Vi-Cổ hỏi về người vợ tương-lai của mình, ông Lão cho biết là đứa con còn nhỏ của một người ăn mày đang ở ngoài chợ. Vi-Cổ buồn bực, ngày hôm sau tìm giết đứa bé để khỏi phải kết duyên với con nhà đê-tiện, nhưng may cho đứa bé bị một nhát dao trúng đầu mà không chết. Về sau Vi-Cổ kết duyên với một người con quan. Nhân một hôm nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết sự tình, nàng là cô bé bị giết hụt được ông quan đem về làm con nuôi (1).

Nguyệt-Lão là Trăng-Già do câu *Nguyệt-hạ lão-nhân* là ông già ngồi dưới trăng (1)

Truyện Phan-Trần có câu :

*Nhân duyên vãng linh quạt đờ,
Nhờ tay Nguyệt-lão khéo xe lạ lùng.*

Ngôn-ngữ văn-chương ta thường dùng những danh-từ *Ông Tơ* và *Ông Tơ Bà Nguyệt* cũng do như Nguyệt-lão, như trong *Đoạn-trường tân-thanh* :

(1) Truyện Vi-Cổ chép trong *Tinh-sử* của Long-Tử-Do, người đất Ngô soạn.

Tích Nguyệt-hạ lão-nhân (ông già dưới trăng) chép trong *Từ-Hải* tóm lược truyện Vi-Cổ đời Đường, theo *Tục U quái lục*.

Tích Xích-thăng hệ-túc (dây đỏ buộc chân) chép trong *Từ-Nguyên* cũng kể truyện Vi-cổ đời Đường theo *U quái lục*.

Không thấy nói *Tinh-Sử*, *U quái lục* và *Tục U quái lục* chép vào thời nào, tác-giả hai cuốn sau họ tên gì.

*Ông Tơ ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui sum họp, đã sầu chia phôi.*

và *Cung oán ngâm-khúc* có câu than phiền :

*Ngẫm nhân-sự có chi ra thế,
Sợ xích-thăng chi để vướng chân.*

Hai tiếng vướng chân trên đây là nói điển-tích Vi-Cổ, có lẽ khác điển-tích dưới đây cũng nói *xích-thăng* (nhưng không có *hệ-túc* là buộc chân) như trong câu :

Quyết đem dây thắm mà giam bông đào.

(cũng trong *Cung-oán ngâm-khúc*) là do tích :

Trương-gia-Chính đời Đường có năm con gái, cho mỗi cô cầm một sợi dây tơ màu sắc khác nhau ngồi sau màn, rồi bảo Quách-nguyên-Chấn là người mà ông đã ưng kén cho làm rể, chọn rút một sợi trướng cô nào thì được lấy cô ấy làm vợ. Nguyên-Chấn rút đúng sợi dây đỏ thắm do cô con gái thứ ba cầm là người đẹp nhất trong năm chị em (1).

Nhiều điển tích quá ! Cũng là may, nếu cái anh Nguyên-Chấn kia tóm cả năm đầu dây tơ rút một lượt thì chắc hẳn bây giờ chúng ta đã có một điển tích khác không phải *xích-thăng* mà là *ngũ sắc thăng*.

Người mình luôn luôn có óc nghi kỵ và do nghi kỵ sinh ra trào-lộng, ai tể Tơ-Hồng thì cứ tể, ai không tin lại nhạo báng dữ :

(1) *Thành-ngữ điển-tích Danh-nhân từ-diễn* Trịnh-văn-Thanh (không thấy nói xuất xứ).

Ông Tư sao khéo đa đoan !

Xe tư sao khéo vợ quàng vợ xiên.

và Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyễn-Lão đánh mười căng tay ;
Đánh thôi lại trối vào đây,
Hỏi ông Nguyệt-Lão : « Nào đây tư hồng ?
« Nào đây xe Bắc xe Đông ?
« Nào đây xe vợ xe chồng người ta ?
« Vụng xe xe phải vợ già,
« Tôi thì đổi cửa đổi nhà nhà Ông. »

Tục-ngữ ta Vợ già canh ngọt là nói được nhờ cậy về nội-trợ ; tục-ngữ Pháp Nồi già (dùng nhiều, lâu ngày rồi) thì súp ngon (1) là nói bóng về đàn bà già, mà ý nghĩa khác. Xem ra anh chàng này còn ít tuổi chưa có nhiều kinh nghiệm cho nên không biết thưởng thức về cả hai phương-diện.

Bọn người lang chạ thập thành, chẳng hơn gì chị em bán trôn nuôi miệng, vẫn thường coi ông Tư bà Nguyệt « không có kilô nào », họ trắng-trợn nói lời vô-lương bất-thiện :

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Phải duyên thì lấy, Tư-Hồng nào xe.

không ai cầu mong họ tin-tưởng Tư-Hồng, nhưng lời nói sỗ sàng lại chua ngoa nhưong ấy có phương hại đến thuần-phong mỹ-tục.

(1) Tục-ngữ Pháp Vielle marmite bonne soupe nghĩa bóng là nói đàn bà già, già càng tốt (tốt đây không có nghĩa là tốt nốt, tốt bụng).

THÁNG NGÂU

Trên kia nói chọn ngày tốt làm đám cưới, nhưng không phải bất cứ mùa nào. Ở miền Bắc một năm chỉ có ba bốn tháng là những tháng mười, một, chạp âm-lịch, đôi khi cả tháng giêng, tốt trời thuận tiện cho đám cưới. Cuối xuân sang hạ độc trời, ba tháng hè nóng nực, người thường ười oải dễ mệt nhọc, tháng 9 nước rươi độc trời, lại thêm cảnh thu xò xạc, rất ít có đám cưới. Riêng một tháng bảy là tháng ngâu thì kiêng hẳn, nếu có ai làm đám cưới là vạn bất đắc dĩ. Có lẽ cũng một phần nào vì mưa dầm suốt tháng, ta gọi là mưa Ngâu, lại hay có gió bão, chẳng tiện làm công kia việc nọ nếu không cấp bách.

Kiên làm lễ thành hôn tháng bảy vì sự tích Chức-nữ Ngưu-lang như sau (1) : Tương truyền rằng Chức-nữ, một vì sao trên trời, là con gái của Thượng-đế, hàng năm dệt cửu vạt vải, dệt áo gấm mây của Trời, được Thượng-đế thương tình gả cho Khiên-Ngưu cũng là một vì sao, còn gọi Ngưu-Lang (2), chăn trâu ở phía tây sông. Sau khi có chồng Chức-nữ chệnh mảng công việc, bị phạt bắt dời về phía đông sông Ngân, mỗi năm chỉ cho gặp Ngưu-Lang một lần vào đêm thất-tịch tức là mồng 7 tháng bảy. Ngày ấy tất cả chim quạ cùng đến kết thành cầu trên sông Ngân cho Chức-nữ Ngưu-Lang gặp nhau. Sau ngày ấy ta vẫn thấy chim quạ đều sói mắt

(1) Theo Kinh-Sơ tuế thời ký (Tứ-nguyên).

(2) Sao Ngưu sao Nữ là hai vì sao trong « nhị thập bát tú ». Tiếng Ngâu do chữ Ngưu nói trệch ra.

hết lòng trên đỉnh đầu, là vì phải làm cầu cho Chức-nữ đi.

LĂNG LOÀN

Cô gái về nhà chồng, sau mọi thủ-tục lễ-nghi, bước chân vào phòng cô dâu, việc đầu tiên là vội vàng ngồi vào nơi đầu giường ngủ, và khi thay áo thì tìm cách vạt chòm lên trên áo của chồng, sớm được chừng nào hay chừng nấy. Những bạn bè đã đi bước trước và nhiều khi chính mẹ cô dâu đã rỉ tai bảo làm như vậy thì rồi sẽ không bị chồng bắt nạt, và trái lại sẽ bắt nạt được chồng.

Người ta đã bông đùa chế riếu thói xấu ấy, kể chuyện một cô bé ngày thơ ngồi li hàng giò trên đầu giường không muốn đứng dậy tiễn bạn phù dâu ra về, vì nghĩ rằng càng ngồi lâu bao nhiêu thì uy quyền của mình sẽ càng thêm vững chắc bấy nhiêu đối với chồng sau này.

Và mới cách đây không lâu có tin đồn một cô cử-nhân triết-học Tây dụng công may hai áo cưới để bước chân vào buồng cô dâu sẵn áo cời ra thay vạt ngay lên trên áo chồng, rồi vội vã ngồi vào nơi đầu giường ngủ. Làm kỹ như vậy có ý muốn « chắc ăn » hơn cô gái thơ ngày kia.

Tâm lý của phần đông các cô, rồi thành các bà, là thích bắt nạt chồng. Vừa mới bước chân về nhà người ta đã vội vã thực hiện ngay mấy điều tâm-niệm kia, rồi luôn luôn tìm cách áp đảo, không dùng thế công thì cũng giữ thế thủ. Buổi đầu bao giờ phải yếu cũng áp-dụng nhu-đạo theo lẽ lối thông thường và hiệu nghiệm nhất, là *nhõng nhẽo*. Chừng nào hết thời nhõng nhẽo lại có đòn phép khác : bù lu bù loa, chu chéo méo giặt, già họng

lớn tiếng, chửi chọ mắng mào... Sợ tai tiếng với láng giềng và muốn cho yên cửa yên nhà đức lang-quân chỉ còn cách *thin thít như thọt nấu đông*. Người vợ trở nên lẳng lơàn, nhiều khi lẳng lơàn với cả nhà chồng.

Lấy chồng mà dữ thì lo,

Mẹ chồng mà dữ mở bờ đn khao.

Mẹ chồng đất Giao-chi ghê gớm lắm, thế mà chị em không sợ, chỉ lo lấy phải chồng dữ, cho nên phải đẹp bảo nhau tìm cách đánh phủ đầu ngay lúc mới bước chân về nhà chồng, đánh lên kiểu nói trên.

Có lẽ nhiều bà mẹ đã rút kinh-nghiệm bản thân rồi nghĩ lo cho con trai sẽ bị con dâu bắt nạt mới khuyên con :

Dạy con từ thuở còn thơ,

Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

hay là tại mấy ông *văn-chương chữ nghĩa* bề bề bị ám ảnh nhiều quá rồi, càng về già càng thấy *thấm-đạm* đòn phép của nội-tướng, mới nghĩ ra câu nói ấy để dạy con.

Dù sao, lời khuyên bảo kia vẫn như *nước đổ đầu vịt*. Đồn rằng đã bao lần người ta rủ nhau lập hội ái-hữu những người sợ vợ, nhưng khi nói đến làm đơn xin phép thì không ai dám đứng tên.

Ngày nay ở những nước văn minh người ta không dám đánh vợ dù đánh bằng *bông hồng* (1), mà ta còn dám nói *dạy vợ* là nói trịch thượng, là vô phép, không được.

(1) Người Pháp có câu : Không nên đánh đàn bà, dù chỉ đánh bằng bông hồng.

LẠI MẶT

Cưới được ba ngày rồi sáng hôm thứ tư nhà trai sửa lễ xôi gà trầu rượu cho dâu rề về nhà bố vợ lễ gia-tiên, gọi là lễ *Lại mặt*, tiếng chữ là *Tứ-hỉ*. Nhà nghèo thì trầu rượu cũng xong, ba trái cau ba lá trầu và một nậm rượu là đủ, không phải cau buồng rượu chai. Mấy chục năm gần đây dâu rề về nhà vợ lễ gia-tiên ngay hôm sau ngày cưới, gọi là lễ *Nhị-hỉ*.

Giàu có và nhất là ở tỉnh thành dùng lợn quay xôi gác làm lễ. Cúng rồi nhà gái đem biếu những thân-cận trong họ. Lễ chín bao giờ cũng phải lại-quá mỗi thứ một phần tư.

Tục-ngữ *Ăn cưới chá tày lại mặt*,

là nói nghĩa bóng: việc trọng làm kiểu khinh, lễ giản làm hậu, không xứng hợp, nhưng là nói thoáng vậy thôi, không phải là chê trách có sơ suất quan-trọng.

RẦY VỢ

Về thực-tế, trong cuộc sống hằng ngày với gia-đình, người vợ có rất nhiều quyền xứng đáng với danh hiệu nội-tướng; về pháp-lý, theo luân-lý cổ truyền thì trái ngược, người vợ rất ít quyền nếu chẳng muốn nói là không có. Ở lãnh vực văn-hóa xã-hội chính-trị người đàn ông giành hết địa vị, người đàn bà gần như không có chỗ đứng, nam trọng nữ khinh là thế.

Đàn ông có rất nhiều quyền, kể cả quyền bỏ vợ,

xưa nói là *Rầy vợ* hay *đề vợ*, cũng gần như đuổi đi. Đàn bà gần như không có quyền bỏ chồng.

Có bảy cơ cho người đàn ông rầy vợ, gọi là *thất xuất*:

- 1) Không con
- 2) Dâm, Nhác,
- 3) Không thờ cha mẹ chồng (1)
- 4) Lạm điều,
- 5) Trộm cắp,
- 6) Ghen tuông,
- 7) Có ác tật.

Phạm một điều trên, người vợ có thể bị ruồng bỏ.

Điều quan hệ nhất, là không con, đã nói ở Chương Tinh-thần Gia-tộc.

Điều 3, 4 và 5 thuộc về luân lý, tuy có nghiêm-khắc cũng còn do-khả phần nào.

Điều 2 hơi kỳ cục. Người đàn bà dâm là do tính trời; người xưa sợ đàn bà:

Có chồng càng dễ chơi ngang,

Đẻ ra con thiếp con chàng con ai.

sẽ có pha trộn giống nòi trong dòng họ; nhưng bỏ người ta thì để cho ai rước lấy; người dâm vẫn chẳng cam chịu chết khô với vấn-đề sinh-lý. Ý chừng các cụ xưa băn-khoăn ở điểm này cho nên đã thêm một điều kiện: *Nhác*,

(1) Thờ có nghĩa là ăn ở hiếu kính, hầu-hạ chăm-sóc.

có ý khuyến lẹ làm vợ phải siêng năng, nhưng nếu vợ nhác có thể bị rầy, còn chồng nhác thì sao ?

Điều 6 độc-đoán phi-lý, vợ dâm chồng được phép bỏ vi ghen, vợ lại không được quyền ghen là nghĩa làm sao.

Đến như điều 7 thì thật lạ-lùng. Vợ chồng lấy nhau người ta có bệnh đau khó chữa khỏi hay không chữa được mà ruộng bỏ là nhân-tâm, vô nhân-đạo. Ý chừng người xưa luôn luôn nghĩ đến việc nối dõi tông đường, có ác-tật sợ không sinh đẻ, hay là sợ những bệnh hiểm nghèo như phong, lao . . . để lấy nguy hại cho tính mệnh người trong gia-đình ; nếu vậy, không thương sót lại càng bạc-ác bất-nhân. Chỉ có một trường-hợp đáng kể là người vợ mắc bệnh hoa-liểu ở đâu về đó bệnh cho chồng, nhưng nếu bệnh kia không phải là ác tật thì lại là bằng chứng tội dâm ô.

Luật lệ có ba điều bênh vực người đàn bà, không cho người chồng bỏ vợ, gọi là tam đất xuất :

- 1) vợ đã chịu đại-tang nhà chồng (tang cha mẹ chồng),
- 2) trước nghèo sau giàu,
- 3) nếu rời bỏ nhà chồng, về sẽ không nơi nương tựa.

Đã chịu đại-tang tức là đã giúp chồng trong việc báo hiếu, đã làm bổn phận người dâu thảo đối với cha mẹ chồng, tình nghĩa đã thâm đậm.

(1) Quốc-triều hình-luật (triều Lê).

Lúc trước nghèo về sau giàu, tức là đã đồng lao cộng-tác với chồng ăn nên làm gia, và nhiều khi chính người vợ một tay gây dựng cơ đồ.

Về điểm thứ ba, thương người ta không nơi nương tựa thì quả là giàu lòng nhân-đạo, trái ngược với điều thứ bảy trong những cơ bỏ vợ, nhưng nếu vợ phạm một hai điều khác trong thất-xuất thì sao ?

Ngoài ra, khi chồng đã bỏ lưng vợ 5 tháng không đi lại thì mất vợ (vợ được trình với quan sở-tại và xã-quan làm chứng).

Dù sao, trong chế độ gia-tộc phụ-hệ, phụ-quyền và phu-quyền được đề cao ; người đàn bà xưa đã không có tự do bình đẳng trong nhân quyền, lại còn bị khinh-khi áp bức.

Rầy vợ còn mô lờn theo

là lời coi rẻ coi khinh người vợ hết chỗ nói. Câu tục-ngữ kia không có nghĩa đen của nó, hẳn ai cũng biết chẳng bao giờ có chuyện nham nhở như vậy ; nhưng muốn nói ra cái ý « tiếc rẻ » mà dùng lời thô tục xúc phạm đến người đàn bà như ông ấy thật là quá đỗi, khinh khi đến mức tàn nhẫn.

CHẾ-ĐỘ ĐA-THÊ

Chế-độ đa-thê ở nước ta có ba nguyên nhân chính :

1) Việc nối dõi tông-đường

Lấy vợ không sinh đẻ được quyền bỏ (một điều trong Thất-xuất) để lấy vợ khác. Nhưng nhiều người

không bỏ, mà lấy thêm vợ hai, vợ ba... chừng nào vẫn không đẻ mới đành thôi. Có khi chồng thôi, nhưng vợ vẫn cố xoay xở cho bằng được, có con mới nghe. Chồng giàu có thì người vợ nào, bất kể thứ mấy, có con là sung sướng hơn cả; họ tìm cách ngoại tình, có khi người chồng biết lắm nhưng cũng muốn cho vợ *thả cỏ* đẻ có con nối dõi; đứa con đẻ ra, sau này không biết chuyện, vẫn hơn đứa con nuôi hay đứa cháu lập tự. Nhưng ở thôn quê cũng như ở khắp thành thị không có phòng ngủ cho thuê, lữ-quán đều là những nhà cửa mở hàng hoàng dù là phòng riêng, và người ta kiêng không chịu đẻ cho nam nữ đồng phòng, việc lên lút thăm vụng đẻ có chút con chẳng dễ gì. Mấy người đàn bà đáng thương kia đã phải tìm hết cách hoặc giả danh đi đóng thóc giống, đi cắt cỏ trâu, đi mua dậu cho tắm, vào nhà một phú ông, một thầy lang, một cậu khóa... thừa lúc vắng vẻ, tống tình, giải quyết nhanh chóng vấn-đề trọng-đại riêng của mình, phần nhiều là đã phải thăm dò hiểu biết ý nhau từ trước. Người ta làm tình như vậy, bắt-đắc-đi, rồi nghe ngóng hễ có con là chấm dứt mọi liên-lạc với « người cũ », ít khi màng tưởng dâm bôn vì hạnh-phúc gia-đình và con sau này. Lẽ tất nhiên những « người cũ » kia không bao giờ dám hé răng tiết lộ cái việc phi pháp đồi-phong họ đã làm, có chăng chỉ thăm kín sung sướng và luyện tức mỗi khi nghĩ đến chuyện xưa.

Lại có người đã sinh con trai rồi nhưng cho vợ đi *thả cỏ* lấy giống tốt thông minh tuần tú, học giỏi thi để đỗ, đẻ làm nên danh giá cho nhà từ trước vẫn chịu hèn kém chẳng bằng người. Thêm muốn học-thức danh-vọng đến nỗi « lập chí » cách ấy kẻ cũng kỳ dị.

Cần phải nói ngay rằng những chuyện « *thả cỏ* » vẫn hiếm có, không phải là thông thường.

2) Tình cảnh xui nên

Nhiều phú-hộ có ruộng đất ở làng khác, có tiệm buôn ở nơi xa, lấy vợ hai vợ ba để có người trông nom cai quản tài-sản, mỗi người một dinh cơ.

Nhiều người vợ lẽ làm *nồi cơm* đỡ chẳng kèm gì và có khi hơn vợ cả; họ xứng đáng với câu nói nửa đùa nửa thật

Vợ cả vợ hai, cả hai vợ đều là vợ cả.

Biệt lập giang-son, không có chuyện

Cả lẽ làm chi đẻ ý eo.

Họ sinh con đẻ cái, đời sau thành những chi phái của dòng họ thêm đông đảo. Cái cảnh

Cả sống đông chợ, lắm vợ nhiều con,

như kiểu này được coi là một điều hạnh phúc. Có thiệt thòi chẳng là người vợ, sao bằng một vợ một chồng với đủ thứ độc quyền.

Có những trường-hợp cha mẹ ích-kỳ ép con lấy lẽ người giàu sang, mưu đồ việc này việc nọ, trông mong ở quyền thế người ta giúp đỡ, hoặc đẻ có chỗ mạnh cánh mà nương tựa làm ăn ở nơi khó khăn để bị hiếp đáp.

Có người lấy hai ba vợ lẽ, vợ cả thuận tình và vui lòng đi hỏi đi cưới vợ hai cho chồng, vợ hai đi hỏi đi cưới vợ ba... Nhà nhiều việc họ cốt kiếm người về làm đỡ tay cho họ, còn chuyện tình dục với chuyện yêu đương của chồng là việc khác.

Có cô vì lỡ bước, cam chịu

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,

Cơm nguội đầy rá cá kho đầy nồi.

Có cô, cha mẹ nghèo khó hèn mọn ép gả làm lẽ người ta, nghĩ rằng dù cho khó nhọc cũng no cơm ấm áo, chẳng đến nỗi như lấy phải anh một tấc đất cắm dùi không có, được bữa hôm khó bữa mai; cũng vì lòng thương con mà bấm bụng lo toan cách ấy, Cái khó bỏ cái khôn, luôn luôn là như vậy.

Có cô bị cha mẹ gán ép làm lẽ mọn để trừ nợ, tiếng rằng lấy chồng nhưng thân phận chẳng khác gì tôi đòi. Những người này gạt nước mắt bước chân ra để cho cha mẹ được tạm yên thân với món nợ đã mắc phải vì đói cơm thiếu áo. Nếu công cha mẹ bằng trời bằng biển thì ở đất Việt-Nam ta lòng hiếu thảo của con làm lúc không biết lấy gì mà so cho tày.

Nhiều cô hiền lành cam chịu phận hèn kém, chỉ âm thầm than thân trách phận:

Trèo lên cây khế nửa ngày,

Ai làm chua chát lòng này khế ơi!

Trái lại, cũng nhiều cô căm giận lên tiếng nhỏ nhẹ khuyên nhủ chị em:

Đói lòng ăn nắm lá sung,

Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.

Nhất là những cô không chịu nỗi áp bức đã mạnh dạn oán trách và tố cáo:

Lấy chồng làm lẽ khổ thay!

Đi cấy đi cày chị chẳng hề công.

Tối tối chị giữ mắt buồn,

Chị cho mảnh chiếu nằm suông giường bỏ.

Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,

Đến khi chồng xuống, gà đẽ o o gáy đờn.

Cha mẹ con gà kia sao may vợ gáy đờn!

May làm tao mất vta kính hờn về nỗi chồng con (1)

Có những người hoá bụi không chịu nỗi cảnh cô đơn, nhất là những người dâm dật, những người thần-kinh thác-loạn (2) tuy đã năm bảy con, mà còn rên rí

Ngày sau con tể ba bà,

Sao bằng lúc sống con cho lấy chồng.

muốn bước đi bước nữa, nhưng trai Việt-Nam xưa không ham gái hóa dù có nhan sắc có lắm tiền của; rất có thể

1) Bài này có bản chép:

Lấy chồng làm lẽ khổ thay!

Đi cấy đi cày chị chẳng hề công.

Tối đến chị giữ lấy chồng,

Chị cho mảnh chiếu nằm không nhà ngoài.

Đến sáng chị gọi: Bó Hai!

Trờ dậy nấu cơm, thái khoai, dăm bèo.

Bờn chung bác mẹ tôi nghèo,

Cho nên tôi phải dăm bèo thái khoai.

2. Nói về phụ-nữ, những người thần-kinh thác-loạn hầu hết thường "dâm dật mọi nơi" bất kể lúc nào. Tiếng Pháp gọi những người đàn bà này là femme hystérique, nhưng về đàn ông thì không nói hystérique và cũng không có tính-tự nào khác để thay vào, nghĩa là đàn ông không có « bệnh » ấy.

nhieu khi họ cũng bị' cảm dỗ lắm nhưng thói đời cứ muốn

Gái khôn tránh khỏi đồ đưa,

Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta.

Mấy bà đã là vợ thừa người ta, chỉ còn nước đi lấy lẽ.

Cũng có người, ngoài vấn-đề sinh-li lắm lúc quá cần kíp, còn cần *Người cầm quyền thay anh* (1) cho đỡ buồn đỡ khao khát những ngày vắng đêm trường, đồng thời cho có cột trụ để nương tựa làm ăn, nhất là khi ở nơi đầu sóng ngọn gió, nhà không có đàn ông không để gì ở vắng vẻ một mình, nhất cử lưỡng tiện vậy.

Lại còn những đàn bà hóa cũng muốn ở vậy cho qua, nhưng phải nhà chồng cay nghiệt, bỏ ra về thì không nơi nhờ cậy, đành nhắm mắt tái giá, có khi cả đôi bên là rồ sẽ cạp lại.

Đôi khi cũng có những « bà chị » yêu đời rất mực tuy đã rấn bước qua hai ba lần đò mà chưa hề mới gối chồn chân, vẫn còn ham đi,

(1) Bài hát *Tiêu gấm hoa chanh* là lời người quâ-phụ lúc hết tang chồng, khẩn cầu xin bốc mả, sắm cỗ tiêu gấm hoa chanh và xin chàng « *đề cho người khác cầm quyền thay anh* », nghĩa là xin cho bước đi bước nữa.

Tiêu gấm hoa chanh,

Thiếp sắm cho chàng một cỗ tiêu gấm hoa chanh.

Hai đầu chữ Thọ, chung quanh đường sài.

.....

Đề cho người khác cầm quyền thay anh.

.....

Bà già đi chợ cầu Đông,

Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng,

Thầy bói gieo quẻ nói rằng :

Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn.

Hắn bà già cũng biết mình kén sao được trai to, đi xem bói với ý định dòm ngó một chỗ lẽ mọn nào đấy nếu không có ông già nào ở không. Mới hay người đẹp đâu có ngán chẻ-độ đa thế.

Điều đáng chú ý là không phải chỉ người lắm thóc nhiều tiền mới lấy được nhiều vợ. Có những người *Vết mũi chẳng đủ dứt miệng* cũng hai ba vợ như ai. Vợ nào vợ nấy kiếm lấy ăn, *tự lực cánh sinh* đã vậy lại còn chăm nuôi vỗ về chồng con, quanh năm ngày tháng rượu ngon đồ nhắm tốt ; chẳng hiểu anh chồng có cái bí quyết gì, họa chẳng chỉ ba bốn vợ chồng nhà ấy biết với nhau. Mấy chị vợ can-đảm kia đều có một ý thức hèn-nhĩn về cuộc sống chung với chồng, chẳng cần tìm hiểu cái triết-lý cao xa ở đâu đâu về lẽ sống về hay dở,

Chồng người xe ngựa người yêu,

Chồng em khổ rách em chiều em thương.

Chồng em khổ rách em thương,

Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

NÀNG HẦU

Sau hết phải kể những *nàng hầu*.

Nàng hầu là những cô gái con nhà nghèo bán mình vào cửa giàu sang « *hầu hạ* » đấm bóp cho chủ nhà phần nhiều đã luống tuổi. Có khi vì chưa có con trai hay có con

đã chết người ta lấy nàng hầu mong sinh đẻ. Mấy bà vợ cả lẽ, đôi khi chỉ một vợ cả, chẳng chịu đẻ cho người đến sau có quyền thế khi đã sinh con, mới không chịu cho chồng lấy thêm vợ lẽ, mà chỉ lấy nàng hầu, nói là mua nàng hầu thì đúng hơn.

Cũng nhiều nhà con cái đẻ đa nhưng bà vợ tham lam độc ác đợi đến lúc chồng sắp về già hay đã già, mới mua nàng hầu về đẻ có người sai bảo và làm những công việc của người đầy tớ. Những cô gái đáng thương này chẳng khác gì những người ở không công, ở trọn đời mẫn kiếp, chỉ vì cha mẹ nghèo khổ đã phải ngửa tay nhận tiền bán con, nhiều khi chỉ bằng hai ba năm tiền công ở thuê.

Thói mua nàng hầu bắt đầu có từ ở những nhà quyền quý, về sau nhiều cụ kỹ cụ phú cũng mua nàng hầu, rồi lây đến bọn cường hào ở thôn quê. Ở "glai-cấp" này các chị em khổ khổ kia được cái danh là *cô hầu*.

Họ không được gọi theo tên chồng như các bà vợ, mà gọi bằng tên tục; ở nhà quyền quý thì gọi theo tên hoa mĩ đặt cho họ như Sen, Cúc, Hường, Lựu ...

Trai còn ít tuổi lấy vợ hai còn là con gái, thì thường có nạm cheo và làm lễ cưới hẳn hoi, nhà gái hay đòi hỏi như vậy; nhưng khi đã lú�ng tuổi lấy vợ hai vợ ba nếu là vợ thừa người ta (gái hóa hoặc chồng bỏ) thì chẳng bao giờ có cưới có cheo. Nàng hầu cô hầu là của đi mua, lại càng không bao giờ có chuyện cheo cưới.

Con của nàng hầu được coi là con của người vợ cả mà nó phải gọi là mẹ, trong khi nó chỉ được gọi

mẹ đẻ là cô là chị. Nàng hầu chết trước vợ cả mà có con trai thì đứa con này không được để đại-tang ba năm là tang nó phải để cho người vợ cả của bố đẻ.

Ta thường nói *Trăm tội chẳng gì bằng tội nghèo*. Tình trạng kinh-tế của người mình xưa luôn luôn bị đất, trải qua bao nhiêu thế-kỷ, đã giúp sức không ít cho chế-độ đa-thê thêm vững mạnh. Bọn người có quyền thế có tiền của đã khai thác nhiều khi đến triệt-đề cái khổn khó của quần chúng nghèo đói để được lợi cho họ, đến mức dưới hình thức cô hầu nàng hầu, thì thật là hết chỗ nói.

Cũng may, tuy ngày xưa không có những con số thống kê nam nữ, nhưng dường như không bao giờ có nạn trai thừa gái thiếu hay trai thiếu gái thừa, mặc dầu người ta ham đẻ con trai hơn đẻ con gái; với chế độ đa-thê những anh xấu-xí đen-đúi nghèo rớt mồng-tơi vẫn có vợ như thường, họ không bị giành giật mất phần.

3) Luật pháp tán trợ

Luật pháp không cấm đoán lấy nhiều vợ, trái lại còn dung túng và tán trợ. Lấy nề, trai tha hồ lợi dụng để hưởng thụ đã đành, gái đáng lẽ phải hè nhau bênh vực bảo vệ quyền lợi của chị em bằng mọi đấu tranh chống lại sự lợi dụng kia, lại phụ-họa hưởng-ứng với trai, lẫn lộn vào làm lẽ người ta, đáng phàn nàn và cũng đáng trách là chị em có người lẫn lộn vào để mưu toan cướp chồng của bạn gái với nhau. Mấy bà hay dạy nghiêng vợ lẽ của chồng cũng như mấy bà mua nàng hầu cho chồng và hành-hạ họ, đã vô-hình-chung gây xéo lên quyền lợi phụ-nữ.

Việc cha mẹ ép duyên con gái lấy lẽ, bán con làm nàng hầu, là một yếu-tố cấu-thành chế-độ đa-thê. Cha mẹ con trai cũng thường ép duyên con, thường nói *Làm trai lấy năm lấy bảy*; nhiều trang nam-nhi đã nhắm mắt hoặc bấm bụng nghe lời cha mẹ rồi sau sẽ tỉnh, nghĩa là sẽ lấy hai lấy ba nếu không lấy năm lấy bảy. Phần thì họ yên trí có luật pháp bảo trợ, phần thì chắc dạ nhiều bạn gái lúc nào cũng sẵn sàng nghe theo tiếng gọi.

Chế-độ đa-thê trải qua mấy ngàn năm ở đất ta chưa lúc nào bị đụng chạm đến. Gần đây, khoảng năm 1960, nhà cầm quyền đã vì tư-lợi vì thiên-kiến tôn-giáo đặt ra một thứ luật gia-đình nhằm xóa bỏ chế-độ đa-thê. Người ta đã mù quáng không nhìn vào thực-trạng xã-hội Việt-Nam, không đếm xỉa đến nhân-tâm, đến phong-tục cò-truyền.

Ngày nay người ta vẫn thị nhau lấy vợ lẽ không đếm xỉa gì đến cái gọi là luật gia-đình kia, nhưng không rước về nhà ăn chung ở lộn như phần đông ngày xưa, có ông *một chốn đôi nơi*, có ông *một chốn ba bốn nơi*, hoặc công-khai đường-hoàng; hoặc lén-lút thậm-thụt, nhất là đối với vợ cả.

Đã ba mươi năm qua chiến-tranh tàn-khốc vẫn chưa chấm dứt trên đất Việt, đàn bà hóa ngày một thêm đông, nếu bảo rằng chế-độ đa-thê phi-lí bất-công thì cảnh cô đơn của những người đáng thương kia trở thành vấn-đề nan-giải. Dù sao, người ta có cảm tưởng khó mà dứt khoát sớm được với chế-độ đa-thê ở đất Đại-Cồ-Việt chúng ta.

Thói mua nàng hầu, thì chắc chắn là hết rồi, mới hết được hơn vài chục năm, không phải là do chị em phụ-nữ tự giải phóng.

NÔ - TÌ

Nô-tì là đày tớ gái, là con-đồi, phải dùng những danh-từ xưa để giải thích cho đúng nghĩa. Những danh-từ này đã đi vào lịch-sử, không còn có lý-do được dùng nữa.

Luật ngày xưa bắt con gái những người phạm tội nặng như phản nghịch, vào ở hầu hạ nhà quan, gọi là *nô-tì*. Về sau những người nghèo khó bán mình vào nhà giàu có, làm lụng hầu hạ, và nương theo về họ người chủ, cũng gọi là *nô*.

Không nên lẫn lộn *nô-tì* với nàng-hầu, vì lẽ ông quan không được phép « dùng » *nô-tì* như nàng-hầu. Ở nhà thường-dân cũng như ở nhà quan khi *nô-tì* là người mua về thì họ là kẻ ăn người ở, và người ta có thể được nương theo họ của chủ, chủ không thể « dùng » họ như nàng-hầu, cô-hầu.

Nô-tì cũng như *nô-bộc* (đày tớ trai) ngày xưa bị lợi dụng, bị bóc lột sức lao-động quá mức. Nhiều nhà tham công tiếc việc bắt đày tớ làm quần quật suốt ngày, đêm phải thức khuya chỉ cho ngủ năm sáu giờ đồng hồ, ăn thì cơm thừa canh cặn, có khi thiếu không đủ no, áo không có mặc, nhiều nhà ác nghiệt đánh đập hành hạ, cứ phải cần răn chịu không bỏ về được, vì cha mẹ đã bán cho người ta hay đã *vay công lĩnh nợ* không có cách nào trả, phải để con chịu kiếp đọa đày. Lại thêm nỗi anh chị em « *nô* » nhiều người thật thà hiền lành đến ngu-si đàn độn khiến nên càng dễ bị bắt nạt, đè nén. Người ta kể lại rằng có bà chủ tàn ác đã nhẫn tâm gọi cả bát

canh lên đầu người ở, chỉ vì bát canh bung sóng sánh sao đây.

Trời quả báo, mấy năm gần đây tình thế đã đảo ngược, nhiều người làm công đã bắt bí bắt nạt chèn lấn chủ nhà, cãi lộn chửi bới mấy bà chủ chưa giác ngộ, chưa dứt khoát tư tưởng. Cho hay *đầy thì đổ*, chỉ vì người đời không hiểu thấu cái nghĩa *Cùng Thông* của Tạo Hóa !

Nói đi đã vậy, cũng phải nói lại ngay rằng nhiều nhà đối xử với người làm công hết sức nhân hậu hẳn hoi, coi họ là một phần tử của gia-đình, san sẻ ngọt bùi, thuốc thang khi đau yếu, lo dựng vợ gả chồng cho, gây dựng cho làm ăn khi đã khôn lớn. Có những người làm công trung-thành quyền-luyến với nhà chủ, không chịu bỏ đi đâu dù đi làm ăn lập nghiệp, họ không quản gian-lao nguy-hiểm vì chủ, khi cần. Ở trong nhà họ được những người con của chủ gọi bằng *chú* bằng *vú* với tình mến yêu đầm thắm. Có những đứa con của chủ lúc còn bé chú làm công đi đâu cũng theo, quán-quýt không rời một bước, khi lớn khôn đi xa làm ăn lại được chú làm công đi theo chăm sóc cho đủ đường, cai quản cho việc nhà. Có những đứa con của chủ từ bé cả đời coi người vú nuôi gần như một người mẹ ; vú già trở thành quản-gia có quyền thế trong nhà gần như một bà nội bà ngoại khi một người con chủ đã lập gia đình sinh năm đẻ bảy.

Hai bên nhờ vả lẫn nhau trong tình thương-yêu triu-mến, không có chuyện kể công tính của. Những gương *lão-bộc* ngày xưa không hiếm, ngày nay thì gần như chẳng thấy đâu nữa ; tại chủ hay tại người làm công, ai biết suy nghĩ cũng nhận thức được.

Nô-bộc đứng riêng một cung trong mười hai cung lá số Tử-Vi. Xem thế đủ biết tầm mức quan trọng về ý nghĩa cuộc đời của ta phải có những người giúp giấp. Theo nghĩa thông thường thì nô-bộc là những người giúp giấp. Nói về ông vua thì nô-bộc là quần thần, lũ bày tôi ở gần ở xa, nói về mấy ông chức-vụ lớn thì nô-bộc là những người phụ-tá và cả những tay sai hèn mọn. Trong phạm-vị một nhà thường-dân thì nô-bộc là những người làm công.

Chế độ nô-tì dọa dầy con gái của những người phạm tội, đã cáo chung từ lâu, kể có hơn trăm năm rồi. Thói mua nô-tì mới được bỏ hẳn chưa bao lâu, luật tiến hóa của nhân-loại không dung-thứ những thói tục dã-man vô nhân-đạo ấy.

NÀNG DẦU MẸ CHỒNG

Thật thà cũng thế lái trâu,

Yêu nhau cũng thế nàng dâu mẹ chồng.

Hầu hết, nếu không muốn nói tất cả lái trâu đều gian-trá xảo-quyệt. Họ lừa dối khách hàng bằng đủ cách, hoặc đem mấy câu cửa miệng theo ngư-u-kinh (1) để khoe hay khoe tốt những con trâu họ bán, hoặc làm mọi cách xóa bỏ những hình tích bị coi là xấu trên mình con trâu, như mài gọt cặp sừng cho đỡ vênh, nhổ trụi hết lông những khoang khoáy phạm vào điều kiêng...

(1) *Ngư-u-kinh* : sách xem tướng trâu, chép rõ trâu thế nào là tốt xấu khỏe yếu, nuôi có lợi và nuôi có hại. Các cụ xưa cũng có *Ma-kinh* và *Khuyên-kinh*.

Rút cục, con trâu nào cũng kéo cày bừa được cả, chỉ có khỏe và yếu, nhanh và chậm.

Người ta phải lừa lái-trâu quá nhiều. Nói cho cùng, làm nghề ấy mà ngay thẳng thật thà trong khi các bạn đồng-nghiệp đều dối-trá gian-ngoan, thì chỉ có nước chết đói, ai cũng biết vậy.

Lái trâu không bao giờ thật thà, cũng như mẹ chồng nàng dâu không bao giờ yêu nhau, câu tục-ngữ kia nói cái ý ấy gần như tuyệt đối, không phải nghi ngờ gì nữa.

Có nhiều nguyên-nhân khiến nên nàng dâu mẹ chồng không thương yêu nhau nếu chẳng muốn nói ít thương yêu.

Sầu tẻ, chờ đợi, thách cưới là một nguyên-nhân đáng kể, đã nói ở trên kia.

Dù không vì thách cưới hay vì khó dễ gì từ trước, người nàng dâu bước chân về đến nhà chồng thường không được đón nhận ngay với cảm tình thâm thiết chân thành; mẹ chồng và cả mấy cô em chồng đã vội có ý nghĩ e ngại không biết có làm lợi làm tốt cho nhà, hay rồi chỉ làm dở và *ăn hại đái nát*. Mấy người sẽ thọc mạch xét nét, nàng dâu làm sao mà vừa ý cả mọi người được nhất là những ý dở hơi dở hám, rồi từ *bé xé ra to*, mỗi ngày một chồng chất thêm nhận-xét này lăm-lỏi nọ. Khi nhà chồng có tiền của *ruộng sâu trâu nái* người ta sẽ hăm hực nàng dâu ở đâu tự nhiên về hưởng, thiết thòi cho cả lũ con gái yêu chiều của mẹ chồng, đã phải cặm cụi khó nhọc mới có. Mấy cô con gái lo ngại sau khi lấy chồng chẳng may chồng nghèo

thì khổ thì vất vả, không được như nàng dâu *ngồi mát ăn bát vàng*, cũng về hòa với mẹ, sinh ra hân-học tức-giận với chị dâu.

Giặc bên Ngõ không bằng cô bên Chồng.

Lại khác máu tanh lòng mẹ chồng không thương yêu nàng dâu như con đẻ.

Mặt khác, con trai lúc còn nhỏ thường quấn quýt với cha mẹ, nhưng cử chỉ gần gũi âu yếm ấy nay chỉ còn là những hình bóng lu-mờ, người mẹ lại cảm thấy càng phai lạt khi nghĩ rằng nó quấn quýt với vợ, nó xa mình dần . . . , tâm sự nó đem chia sẻ với vợ và sẽ không nói với mình mỗi lần như trước nữa. Mỗi hành-động của con đều gọi nghi ngờ không ít cho óc suy-tư của người mẹ. Để thường nó đã san sẻ tình yêu cho vợ để sao-lãng phần nào tình mẫu tử. Do đó ý ghen tị phát sinh trong lòng người mẹ ngày một vững mạnh

Con dâu thực thà chậm chạp, mẹ chồng nóng tính và không ngay thẳng cũng đem lòng không ưa.

Con dâu sắc-sảo lanh-lẹ khôn-ngoan có thể bị mẹ chồng ghét bỏ, đem lòng ngờ vực nó có thể dối trá với mình, bòn rút của nhà mình để giữ phần hoặc đem về cho cha mẹ đẻ của nó.

Còn nhiều nguyên-cớ vụn-vặt với những chuyện xảy ra hàng ngày khiến mẹ chồng ghét nàng dâu. Khi đã bị ghét với những cử-chỉ dẫn vật với những lời nói đay nghiến, luôn luôn bắt bẻ hạch sách, con dâu không còn có lý do gì để yêu thương mẹ chồng.

Oán ghét mẹ chồng thì phải đẻ bụng, con dâu bề

ngoài cứ phải hòa vui không bao giờ dám hình ra nét mặt những nỗi buồn khổ âm ý trong lòng.

Cả những nhà hiền quý cũng chẳng hơn gì, mẹ chồng cũng ác nghiệt với nàng dâu ; vô tình họ đã cư-xử như tuồng tiều-nhân không hòa với con dâu (1) mặc dầu con dâu bao giờ cũng hết sức kính trọng chiều chuộng cha mẹ chồng.

Tục ăn chung ở lộn cũng giúp giấp không ít cho thói xấu kia. Vì tảo hôn, con dâu phải ở với gia-đình nhà chồng nhiều năm trước khi được cùng chồng ra ở riêng.

Trong khi ở chung hàng chục năm, nhiều người ở luôn suốt đời với cha mẹ chồng, con dâu phải cực nhọc hầu hạ và giữ gìn từng li từng tí, đi thưa về gởi ; có miếng ăn cha mẹ chồng chưa ăn thì không dám ăn ; không được ý may sấm mặc tốt hơn mẹ chồng ; mệt mỏi thì lánh tìm chỗ khuất dựa xả hơi không dám tự tiện nằm ngời ; rót chén nước uống cũng phải mời hỏi người chung quanh nhất là mẹ chồng.

Nhiều nàng dâu từ lúc về nhà chồng hằng ngày ăn đói ; ngồi đầu nồi, phải xới cơm cho nhiều người nhất là lũ quý-sứ em chồng, nhiều khi luôn tay, còn lúc nào ăn, mấy « bà cô » hè nhau ngăm xếp đặt như vậy với sự xướng-xuất hay sự đồng-loã của người mẹ.

Rau muống tháng chín mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn.
Ồi chào đi ! cái nhịn ấy mới thật là quý hóa ! Rau muống tháng chín vừa già vừa chát, rõ là

(1) Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiều-nhân đồng nhi bất hòa : Người quân-tử hòa mà chẳng cùng nhau, kẻ tiều-nhân cùng nhau mà chẳng hòa.

*Thơm tho bà lão ăn thừa,
Bà ăn chẳng được, bà lừa chó tôi.*

Làm dâu chỉ còn trông cậy ở tình thương yêu của chồng là nguồn sống là sức sống để can-đảm chịu đựng

*Mẹ chồng dữ, mẹ chồng chết,
Nàng dâu có nết nàng dâu chừa.*

là lời tự an-ủi để sống, mà cũng là lời khuyên các cô dâu nên nhẫn-nại đừng chống đối có phương-hại đến luân-lí cổ-truyền (!) làm mất trật-tự gia-đình và xã-hội (!)

Chắc ai cũng phải thắc mắc về thái-độ của chồng và bố-chồng ra sao. Mấy ông râu quặp vào (1), lẽ tất nhiên, đều im thin thít, chẳng nói làm chi, nhiều cha trong nhà không lí gì đến việc của nội-tướng, không thọc mạch, dầu con thế nào cho là việc đàn bà, nhất là mấy cụ nhỏ lúc thông thả tiện dịp thì ôn tồn dạy dỗ khuyên răn, chẳng mấy khi can-thiệp vào công việc vào lời nói của đàn bà trong gia-đình.

Còn chồng thì sao ? Anh ầu yếm vợ, biết thương sót lắm đấy, nhưng đạo hiếu của con không cho phép anh có một hành-động nào dù rất tế-nhị để bênh-vực vợ, nhiều khi không dám hé răng nói nửa lời dù chỉ để xin lỗi mẹ về một lầm lỡ rất nhỏ nhoi mà vợ phải gánh chịu vì chồng, không lỗi ở vợ.

(1) Râu quặp vào là sợ vợ, không hiểu điển tích này ra sao. Mấy vai hề rạp hát thường nói bông trên sân khấu :

Tôi vượt râu ra, tôi không sợ vợ,

Tôi vượt râu vào, tôi sợ vợ may.

Nếu đây là một cách xem tướng, thì chẳng ai đại gì mà không cạo nhẵn thín, nếu râu mọc dài cứ quặp vào.

Thậm chí có nhà đời vợ chồng trẻ yêu thương nhau rất mực, sống ý hiệp tâm đầu, mà mẹ chồng ghét nàng dâu bắt ép con trai bỏ vợ, chia loan rẽ thúy chẳng chút lương-tâm. Vì chồng không thể cưỡng lời mẹ, nhiều người vợ trẻ đẹp đã phải đội nón ra đi,

Có kia đội nón đi đâu ?

Tôi là phận gái làm dâu mới về,

Mẹ chồng ác nghiệt đã ghê,

Tôi ở chẳng được tôi về nhà tôi.

Có cô phần vì muốn giữ tiếng nhà, phần vì chán ngán việc đời tìm nơi tịnh-giới rửa lòng trần tục, sớm khuya kinh kệ tháng ngày muối dưa.

Có cô vì tự ái tự trọng không chịu tiếng mèò lành ai nữ cất tai, đã tìm cách từ già cõi đời cho được yên thân ở bên kia thế giới.

Cũng là *Tội báo oan gia*, ngày nay vẫn còn dai dẳng sống mấy bà mẹ chồng cồ-hủ ác-nghiệt để có dịp được tiếp xúc với con dâu trẻ váy ngắn đến nửa đùi, đứng chéo khoeo nhai chewing gum, trả lời giống một những câu hỏi dẫn lòng gượng gạo của các bà.

Tình thế đang thay đổi để tiến đến đảo ngược, nhiều « bà » dâu đã biết bắt nạt mẹ chồng, cho ở nhà dưới, đến bữa không được ngồi ăn cùng, ngọt bùi để phần chồng con, trước mẹ hoặc quên mẹ. Cũng lại là quả báo đầy, nhưng các đảng phu-quân bất hiếu và sợ vợ kia chớ nghĩ đó là cái cách là tiến-bộ, nên biết giới-tâm để nhận thức đó chỉ là đời bại, là đốn mạt, phi-nhân.

CHƯƠNG XII

MA CHAY

SỬA SẠO CHO LÚC CHẾT

Người mình thường tin sống chết có số. Chết là tận số, đem câu triết-lý sống gợi thác về khơi niềm an-ủi, lấy câu vận mệnh khuấy dần nhớ thương, để dẹp bớt nỗi đau khổ do cái chết gây ra, ta đã dùng nhiều danh-từ văn-hoa để chỉ cái chết, như :

- 1) Hai năm mươi về già,
- 2) Về châu thổ,
- 3) Mãn phần
- 4) Tị trần
- 5) Về với Chúa (theo đạo Ki-Tô)
- 6) Qua đời (theo đạo Ki-Tô)
- 7) Quy tiên (theo đạo Lão)
- 8) Viên tịch (theo đạo Phật: viên giác và tịch diệt)

Trừ phi tự-sát, hay bị tai nạn chết phi-mạng,

bất-đắc kỳ tử, bất thiện-chung, là vô phúc, là oan trái, một điều xấu nhất trong sáu điều rất xấu gọi là *Lục-cực* (1). Nhưng phải biết phân biệt tự-sát và tuẫn tiết. *Tuẫn tiết* vì đại-nghĩa quên mình, vì nước quên mình, cũng gọi là *tuẫn quốc*, xưa nay những bậc anh-hùng tiết-tháo hằng coi thường, không uỷ-tử tham-sinh khi phải bảo toàn danh-dự cho bản-thân cho giống-nòi cho tổ-quốc.

Người xưa coi chết là *mãn kiếp*, thường ung-dung thư-thái đón đợi chết, sửa soạn cho lúc chết ngay từ những năm hỷ còn khỏe mạnh.

Nghèo khó mới đành chịu, mấy cụ đủ ăn đủ mặc, chẳng giàu có lắm, cũng lo sắm quan-tài, đồ đồ-bồ-khuyết, đồ khâm-liệm, để phòng khi chết.

Ngày xưa nhiều làng ở cách xa nơi phố chợ có bán quan-tài, nhất là những quan-tài gỗ tốt làm kỹ lại càng hiếm không dễ gì mua được, và lại những người có năm bảy con trai với những nàng dâu hay ghen tị nhau, ngày thường vẫn lườm nguýt nhau như *hàng thịt với hàng cá*, lo ngại *cha chung không ai khóc*, việc sắm quan-tài tự nhiên trở thành một vấn-đề, và ta sẽ không lấy làm lạ về câu thơ của nhà đại thi hào đất Yên-Đồ.

Quan tài sẵn có chết thì chôn,

sẵn có là đã sắm từ trước.

(1) Theo bộ *Ngũ-Kinh tường thuyết* và bộ *Khâm định Thư-Kinh vưng toán lục-cực* là sáu điều rất xấu: 1) chết phi mạng hoặc chết non. 2) tật (nhiều bệnh). 3) lo buồn. 4) nghèo. 5) ác (một mũi xấu xí, hoặc tính nết hung hăng). 6) yếu đuối.

Quan-tài còn có tên là *cổ thọ-đường*, *cổ áo dày*, *cổ hậu-sự*, *cái sãng*, *cái hòm*. Không biết ngày xưa ở miền Trung và miền Nam, quan-tài làm kiểu nào, ở đất Bắc người ta ghép thành đứng góc vuông, ván càng dày càng tốt, dày bằng ba mươi sáu đồng kẽm xếp thành chông là nhất (chừng hơn bảy phân tây). Ván đã dày, thành lại ghép vuông đứng rất vững chắc, có thể chịu đựng lâu ở dưới đất sâu. Ngày nay người ta ưa dùng hòm kiểu tây trông đẹp hơn, nhưng ván mỏng thành nghiêng chả được mấy nả nắp ván thiên dễ sập.

Giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy,

chiều dài chỉ vừa đủ người nằm, bề ngang bao giờ cũng làm hẹp đúng sát hai vai, là dụng ý ép giữ không để cho xác chường to để dằng, chảy nước bốc hơi ra, người chết có hai vai rộng thì phải buộc gọn lại ngay sau khi tắt thở, và phần nhiều xác phải thắt đai-đái nơi trên xương hông, để giữ cho ruột hư thối không chảy ra. Ta không có tục moi ruột ướp xác, nhưng với đồ đồ-bồ-khuyết đồ khâm-liệm đại-liệm và tạ-quan, xác chết được gói buộc kỹ thành một khối vuông tám-góc bỏ vừa lọt quan tài, không thể chường to; quan tài sơn gấm rất kỹ, dưới lót nhiều bông nê, trà búp khô, nước ở xác có chảy ra cũng thấm đi hết. Người ta gấn nắp áo quan bằng sơn sống luyện với đất sét khô tán nhỏ, với bột nếp quấy nhựa xoan, rất kín và chắc, không có thứ keo nào thay thế được riêng cho việc này, để năm bảy ngày nửa tháng, có nhà quan trong đóng cát ở ngoài vườn vài ba tháng mới làm ma, vẫn không hề hấn gì. Ta không ướp xác làm momie như người Ai-Cập xưa, nhưng cũng đã biết cách làm được vậy, với những phương tiện rất tầm thường sơ sài.

Gỗ tốt nhất, dùng làm quan-tài, là vàng tâm, rồi đến gỗ, hai thứ gỗ có đặc tính thích hợp với sơn mài, vì gỗ có nhiều dầu giữ cho sơn bền tốt không bong tróc. Quan-tài đã làm bằng vàng-tâm hay gỗ là để sơn, thường là sơn son, hai đầu chữ thọ và nẹp lan-đăng thếp vàng thếp bạc, ít khi sơn cánh gián và sơn then.

Sống mặc vải Bùt,

Chết vải vàng-tâm,

là điều sở-nguyện kiểu ăn chắc mặc bền.

Thứ gỗ quý nhất để làm quan-tài là ngọc-am người địa phương gọi là pè-mu, chỉ ở vài nơi miền thượng-du Bắc-Việt mới có, đất vô kê đã đánh, không phải cứ sẵn tiền mà mua sắm được.

Đồng-bào Nam rất ít dùng hòm sơn mài, thì gỗ trại, gỗ sao đóng hòm cũng tốt và đẹp.

Nói về đồ bỏ-khuyết, ngày xưa ở nhiều tỉnh ngoài Bắc có bán sẵn, làm bằng giấy nhò xếp thành tập dày năm mười phân tây, khâu bên lại bằng dây gai, cắt xén thành từng miếng dài rộng to nhỏ tùy theo nơi để gói đầu, để chèn hai bên mang tai, trên dưới và hai bên bấp đầu, cổ chân..., sao cho khi gói lại thành một khối vuông tám góc.

Vải dùng để gói bọc thầy gồm có:

- 1) Tiểu liệm : vải dài 14 thước (1), vải ngang 3 đoạn mỗi đoạn 6 thước, đầu xé nhóm làm 3 dải để buộc,

(1) Mỗi thước ta 40 phân tây.

- 2) Đại liệm : vải dài 14 thước đầu xé nhóm làm 3 dải, vải ngang 5' đoạn,
- 3) Khâm : chần để liệm mỗi chần năm khổ (1) vải dài 12 thước, đại-liệm một chần, tiểu-liệm một chần.
- 4) Tạ quan : là vải lót quan-tài, may 8 khổ vải dài 12 thước.

Ngăn ấy vải gói buộc kín chặt, thật là quá nhiều.

Lắm nhà giàu sang dùng toàn nhiều lụa, không dùng vải.

Ý chừng Nguyễn-Khuyến không muốn phí phạm và xa hoa, đã dặn con

Đỡ khâm liệm chớ nề xấu tốt,

Kín chân tay đầu gót thì thôi (2)

Giàu có thì vậy, nhà nghèo khó thì chỉ một chiếc chần tạ quan là cả khâm liệm, cũng xong. Cũng phải nói đến người chết bó chiếu, nhiều khi lại là chiếu của người ta, cho làm phúc, kẻ chỉ khâm liệm,

Thương ôi! cũng một kiếp người!

(1) Mỗi khổ vải ta ngày xưa rộng chừng 40 phân tây.

(2) Nguyễn-Khuyến Lời di-chức.

NHỮNG NGHI - THỨC VỀ TANG - LỄ

Ngày xưa các nhà phú quý và cả những nhà nhỏ khá giả hay theo Thọ-Mai gia-lễ (1) trong việc tang ma, từ sắm áo-quan cho đến tiết tiêu-tường, đại-tường (2) :

— Lúc hấp-hối con cháu vục đưa ra giường chính giữa nhà, đặt nằm đầu quay về phía đông để thụ sinh khí. Trong ngoài con cháu không được khóc lóc làm huyền não,

— Cắt người coi sóc, nắm tay chân: (Nam-tử đứng đề chết ở tay phụ-nhân, phụ-nhân đứng đề chết ở tay nam-tử),

— Hỏi xem có dặn bảo gì thì ghi chép (tuy vậy, những lời dặn bảo quan trọng nếu không hợp tình hợp lý có thể bị hội-đồng gia-tộc hay pháp-luật coi là *lạ-mạnh*, không cho thi-hành, ý rằng người sắp chết không còn tinh táo),

— Đặt tên thụy tên hiệu cho người (tục gọi là tên hèm) đọc cho nghe. Nếu không kịp thì khấn đọc bên tai ngay sau khi tắt thở. Đặt tên thụy tên hiệu đàn ông dùng chữ Trục, đàn bà dùng chữ Từ, ví dụ Trục-ý, Từ-Nhụ. Quan-chế có tên thụy sẵn cho người có phẩm hàm và vợ của họ. Mấy ông quan có công lớn thường được vua ban tên thụy khi chết,

(1) Do Thọ-Mai cư-sĩ, chính tên là Hồ-gio-Tân, đời hậu Lê, soạn thành sách, nhiều chỗ phỏng theo nghi-thức do Chu-Văn-Công tức Chu-Hi, còn gọi là Chu-Tử đời Nam-Tống đặt ra, có sửa đổi ít nhiều.
(2) Nam-Phong số 90 tháng 12-1924 và số 92 tháng 2-1925. Đông-Châu trích dịch.

— Đặt ít bông trên lỗ mũi để biết rõ giờ tắt nghỉ,

— Lúc tắt hơi rồi, gài một chiếc đũa ngang miệng cho hé hờ hàm răng (để dễ phạn hàm khi liệm),

— Rước đặt thầy xuống chiếu trải trên đất để mong sinh-khí phục hồi, rồi lại rước đặt lên giường, dùng vải đắp phủ kín. Nhà nghèo chỉ có chiếu đắp lên thầy không đủ kín đầu gót, dùng một tờ giấy phủ mặt, kéo đề bọc lộ không đành.

Tục truyền rằng không phủ kín mặt và không canh chừng, lở có chó mèo chạy qua nhìn phải mắt người chết dễ sinh ra quỷ nhập tràng. Có lẽ đây là dụng ý khiến người ta phải chăm nom thi hài, không vì quá bận rộn nhiều việc mà sao lãng dù chốc lát.

Ngày thường chơi đùa, trẻ em lấy giấy đắp lên mặt là điều rất kiêng kỵ, vì là điềm gở gọi lên hình ảnh cái chết.

HÚ VÍA

Con cầm áo người chết treo lên nóc nhà đi lối phía trước, gọi tên người chết hô ba lần: *Ba hồn bầy vĩa ông... dẫu, về với con!* hay: *Ba hồn chín vĩa bà... dẫu, về với con!* đoạn treo xuống lối đằng sau, cầm áo ấy phủ lên thầy, có ý cầu mong cho người sống lại.

MỘC DỤC

Sắp đủ một dải lụa để buộc tóc, một con dao nhỏ để cắt móng tay móng chân, hai khăn vải trắng (một

tắm, một lau mặt), một lược thưa để chải tóc, một chậu đựng nước, một chiếc gáo, một nồi nước ngũ hương (1), một chậu để chứa nước thừa. Lau tắm rồi, gột móng tay chân để bỏ vào áo quần. Dẫn ông thì con trai tắm rửa, đàn bà thì con gái tắm rửa.

Thay bỏ áo cũ, mặc áo mới. Không sao được mới dành chịu, nghèo khó cũng ráng may áo mới mặc cho người chết.

Thế gian còn đại chứa khôn,

Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

Tục mặc áo cho người chết nhiều nơi khác nhau. Người chết có quan tước thường được bận đủ áo xiêm đai hết hia mũ là triều phục. Có nhà dùng áo mới, những thứ tốt đẹp nhất vẫn mặc lúc sinh thời, không phải may mới. Có nơi kiêng không mặc áo kép, chỉ một áo đơn cắt bỏ hết khuy, mặc vạt cái vào trong, vạt con khép chõm bên ngoài, trái hẳn với lối mặc của người sống.

Những ông già 70 tuổi trở lên chết thường được mặc quần điều, áo lam, chít khăn nhiều tím, nhất là những cụ 80, 90... tuổi thọ có khi cũng mặc áo vộc điều.

Từ đây, con cháu thay bỏ hết đồ mặc tốt đẹp, đồ trang sức, quần tóc, đi chân không (những người không quen đi đất có thể dùng dép rơm dép cói, không được đi giầy), không chải chuốt, không ăn ngon,

(1) Nước ngũ hương nấu năm thứ thảo mộc có mùi thơm, hàng xóm các chợ thường bán đàn-hương, dã-hương, hoa hương-nhu, quế chi, đại-khôi, bắt có thể gọi "sạch" mà thơm, đất (lên) thì trầm-hương (không có bán ở chợ).

HỒN BẠCH

Lấy bảy thước lụa đã đặt trên ngực trước khi tắt thở (đón hơi thở người chết vào đấy) kết như hình người, một đầu hai tay còn hai đầu dài rồi ra làm hai chân. Sau khi nhập quan, đặt hồn-bạch lên ý trên linh-sàng để sớm tối rước ra vào. Ngày nay người ta dùng ảnh thay hồn bạch.

TANG-CHỦ và CHỦ-PHỤ

Tang chủ thì lập con trưởng, nếu con trưởng đã chết thì lập con trai đầu lòng của con trưởng gọi là cháu thừa-trọng.

Chủ-phụ là vợ người chết, hay là vợ tang-chủ.

Cha còn, mà con có tang mẹ hoặc tang vợ con, thì người cha làm tang-chủ, còn ông thì ông đứng chủ (tang chủ đặt người thân là cốt để chủ-trương việc tế điện), trong trường hợp cha ông làm chủ là cốt để chủ-trương việc tiếp khách cho được trịnh trọng, hợp lễ).

TƯỚNG-LỄ, HỘ-TANG, TƯ-THƯ, TƯ-HÓA

Lập tướng-lễ phải chọn người thông thạo cách xếp đặt mọi việc tang lễ.

Hộ-tang phải là người hiểu biết lễ-nghi để giúp việc.

Cử người tư-thư để biên lễ khách đưa đến phúng.

Cử người tư-hóa để ghi chép những việc tiêu dùng.

CÁO PHÓ

Người tư-thư làm cáo-phó, viết tay cho người mang đến từng nhà thân thích bạn bè. Xưa không có nhật-báo đăng cáo phó, không có nhà in, với họ nội họ ngoại xa gần thường chỉ gói mỗi nơi một giấy cáo phó viết tay, trong nói gói chung cho mọi người quyến thuộc. Đối với các bậc tôn-trưởng và bạn hữu ở xa phải gói cáo phó riêng sai người mang đi, thật là cả một vấn đề phiền phức.

TRỊ QUAN

Sửa soạn quan-tài với tất cả mọi thứ phụ tùng đem đến để đọc theo một bên nơi đặt thi hài. Dùng giấy bồi hay giấy bản lót đáy quan tài, lót dày mỏng tùy nghi, có nhà không dùng giấy, đồ bông nê hay trà búp khô trải khắp đáy quan. Trên lớp giấy lớp trà đặt một miếng ván mỏng khuôn khổ vừa bằng trong lòng áo quan, có khoét bảy lỗ hồng tượng hình sao bắc-đẩu, gọi là *ván thất tinh*.

Thày cúng (thày pháp) làm lễ phạt mộc, tay cầm dao tay cầm mấy nén hương vừa niệm thần-chú vừa chém vào mỗi tấm ván một nhát dao để khu trừ thạch-tinh cốt-khí có thể còn ẩn náu ở gỗ. Nhiều nhà tin-trưởng còn thỉnh bùa về dán trong ngoài áo quan, nhất là bùa Hải-hội.

PHẠN HÀM

Gạo vo sạch và ba đồng tiền mài sáng để trong một chiếc đĩa, đem đến cho tang-chủ lấy thìa súc gạo và một đồng tiền đồ vào miệng, lần đầu là sơ phạm-hàm, lần thứ hai là tái phạm-hàm, lần chót là tam phạm-hàm, nhà giàu sang dùng chín hạt ngọc trai và ba miếng vàng thay gạo và tiền. Phạm-hàm là dụng ý tránh chảng để miệng người chết hư không. Bỏ chiếc đĩa gài ngang miệng, và buộc hàm dưới lên sát hàm răng cho khỏi chề xuống.

Từ lúc này con cháu có thể khóc lên tiếng.

LIỆM

Khi liệm tang chủ vào khóc quỳ xuống, người chấp-sự quỳ theo và khấn :

«Được ngày giờ, xin làm lễ liệm. Cần cáo». Tang chủ sụp lạy và đứng lên.

Cởi bỏ dải buộc hàm, chít đầu, và phủ diện bằng một vuông vải hay vóc nhiều màu đen lót hàng màu hồng có dải buộc ra đằng sau gáy, lồng bao tay, đi bit tất (dó) và giày.

Phải kiêng không để cho nước mắt khóc của con cháu rỏ vào thi hài, sợ *không mát*, sau này trong nhà con cháu sẽ khó làm ăn. Có lẽ là dụng ý để không cho con cháu quẩn quýt khóc lóc làm trở ngại việc liệm.

Trải đồ tiêu-liệm ngang dọc chỉnh tề (đã khâu dính vào nhau cho khỏi xô dịch) rồi trải vải khâm lên trên,